

Phụ lục 05: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ định Điện quang (Đợt 1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1227/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

*Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1	1070001	X-quang vai hai bên tư thế thẳng	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	36586-6	XR Shoulder - bilateral AP	View AP	Upper extremity.bilateral>Shoulder
2	1070002	X-quang vai bên trái tư thế thẳng	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	36587-4	XR Shoulder - left AP	View AP	Upper extremity.left>Shoulder
3	1070003	X-quang khớp vai bên phải tư thế thẳng trước sau	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	37798-6	XR Shoulder - right AP	View AP	Upper extremity.right>Shoulder
4	1070004	X-quang khớp vai tư thế thẳng trước sau	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	37842-2	XR Shoulder AP	View AP	Upper extremity>Shoulder
5	1070005	X-quang khớp vai bên trái tư thế nghiêng và chữ Y	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	37136-9	XR Shoulder - left Lateral and Y	Views lateral + Y	Upper extremity.left>Shoulder
6	1070006	X-quang vai bên phải tư thế nghiêng và chữ Y	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	37803-4	XR Shoulder - right Lateral and Y	Views lateral + Y	Upper extremity.right>Shoulder
7	1070007	X-quang xương bả vai hai bên tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	36714-4	XR Scapula - bilateral AP and Lateral	Views AP + lateral	Chest>Scapula.bilateral
8	1070008	X-quang xương bả vai bên trái tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	36715-1	XR Scapula - left AP and Lateral	Views AP + lateral	Chest>Scapula.left

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
9	1070009	X-quang xương bả vai bên phải tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	37788-7	XR Scapula - right AP and Lateral	Views AP + lateral	Chest>Scapula.right
10	1070010	X-quang xương cánh tay hai bên tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	36707-8	XR Humerus - bilateral AP and Lateral	Views AP + lateral	Upper extremity.bilateral>Humerus
11	1070011	X-quang xương cánh tay bên trái tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	36708-6	XR Humerus - left AP and Lateral	Views AP + lateral	Upper extremity.left>Humerus
12	1070012	X-quang xương cánh tay bên phải tư thế thẳng trước sau và nghiêng	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	37736-6	XR Humerus - right AP and Lateral	Views AP + lateral	Upper extremity.right>Humerus
13	1070013	X-quang khuỷu tay hai bên nhiều tư thế	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	26109-9	XR Elbow - bilateral Views	Views	Upper extremity.bilateral>Elbow
14	1070014	X-quang khuỷu tay bên trái nhiều tư thế	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	26110-7	XR Elbow - left Views	Views	Upper extremity.left>Elbow
15	1070015	X-quang khuỷu tay bên phải nhiều tư thế	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	26111-5	XR Elbow - right Views	Views	Upper extremity.right>Elbow
16	1070016	X-quang khuỷu tay nhiều tư thế	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	24676-9	XR Elbow Views	Views	Upper extremity>Elbow
17	1070017	X-quang khuỷu tay tư thế Jones	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	36979-3	XR Elbow Jones	View Jones	Upper extremity>Elbow
18	1070018	X-quang xương quay và trụ hai bên các tư thế	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	26146-1	XR Radius and Ulna - bilateral Views	Views	Upper extremity.bilateral>Radius+Ulna

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tram chiều mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
19	1070019	X-quang Xương quay và trụ - bên trái nhiều tư thế	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	26148-7	XR Radius and Ulna - left Views	Views	Upper extremity.left>Radius+Ulna
20	1070020	X-quang Xương quay và trụ - bên phải nhiều tư thế	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	26150-3	XR Radius and Ulna - right Views	Views	Upper extremity.right>Radius+Ulna
21	1070021	X-quang Xương quay và trụ - nhiều tư thế	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	24891-4	XR Radius and Ulna Views	Views	Upper extremity>Radius+Ulna
22	1070022	X-quang Cổ tay - hai bên tư thế thẳng (sau-trước) và nghiêng	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	37547-7	XR Wrist - bilateral PA and Lateral	Views PA + lateral	Upper extremity.bilateral>Wrist
23	1070023	X-quang Cổ tay - hai bên nhiều tư thế	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	26169-3	XR Wrist - bilateral Views	Views	Upper extremity.bilateral>Wrist
24	1070024	X-quang Cổ tay - tư thế thẳng (trước-sau) và nghiêng	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	30793-4	XR Wrist AP and Lateral	Views AP + lateral	Upper extremity>Wrist
25	1070025	X-quang Cổ tay - nhiều tư thế	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	24619-9	XR Wrist Views	Views	Upper extremity>Wrist
26	1070026	X-quang Bàn tay - nhiều tư thế	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	28582-5	XR Hand Views	Views	Upper extremity>Hand
27	1070027	X-quang Ngón tay - hai bên đánh giá tổng quát 2 tư thế	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	103401-6	XR Finger - bilateral GE 2 Views	Views GE 2	Upper extremity.bilateral>Finger
28	1070028	X-quang Ngón tay - hai bên nhiều tư thế	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	26124-8	XR Finger - bilateral Views	Views	Upper extremity.bilateral>Finger

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
29	1070029	X-quang Khớp háng - hai bên 1 tư thế	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	26400-2	XR Hip - bilateral Single view	View	Lower extremity.bilateral>Hip
30	1070030	X-quang Khớp háng - tư thế thẳng trước-sau	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	36581-7	XR Hip AP	View AP	Lower extremity>Hip
31	1070031	X-quang khớp háng bên trái nghiêng	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	36603-9	XR Hip - left Lateral	View lateral	Lower extremity.left>Hip
32	1070032	X-quang khớp háng bên phải nghiêng	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	37730-9	XR Hip - right Lateral	View lateral	Lower extremity.right>Hip
33	1070033	X-quang khớp háng nghiêng	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	36602-1	XR Hip Lateral	View lateral	Lower extremity>Hip
34	1070034	X-quang xương đùi thẳng (trước-sau) và nghiêng	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	36693-0	XR Femur AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity>Femur
35	1070035	X-quang gối thẳng (trước-sau) và nghiêng	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	36709-4	XR Knee AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity>Knee
36	1070036	X-quang xương bánh chè 2 tư thế chụp	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	24861-7	XR Patella 2 Views	Views 2	Lower extremity>Patella
37	1070037	X-quang xương bánh chè 1 tư thế chụp	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	37614-5	XR Patella Single view	View	Lower extremity>Patella
38	1070038	X-quang xương bánh chè nhiều tư thế chụp	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	30791-8	XR Patella Views	Views	Lower extremity>Patella
39	1070039	X-quang xương chày và mác hai bên thẳng (trước-sau)	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97490-7	XR Tibia and Fibula - bilateral AP	View AP	Lower extremity.bilateral>Tibia+Fibula
40	1070040	X-quang xương chày và mác hai bên thẳng (trước-sau) và nghiêng	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	36717-7	XR Tibia and Fibula - bilateral AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity.bilateral>Tibia+Fibula

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
41	1070041	X-quang xương chày và mác hai bên nghiêng	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97491-5	XR Tibia and Fibula - bilateral Lateral	View lateral	Lower extremity>bilateral>Tibia+Fibula
42	1070042	X-quang xương chày và mác 1 tư thế chụp	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	37894-3	XR Tibia and Fibula Single view	View	Lower extremity>Tibia+Fibula
43	1070043	X-quang xương chày và mác nhiều tư thế chụp	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	25011-8	XR Tibia and Fibula Views	Views	Lower extremity>Tibia+Fibula
44	1070044	X-quang cổ chân 2 tư thế chụp	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	24540-7	XR Ankle 2 Views	Views 2	Lower extremity>Ankle
45	1070045	X-quang cổ chân tư thế thẳng (trước-sau) và nghiêng (bên)	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	30779-3	XR Ankle AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity>Ankle
46	1070046	X-quang cổ chân 1 tư thế	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	36551-0	XR Ankle Single view	View	Lower extremity>Ankle
47	1070047	X-quang cổ chân nhiều tư thế	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	24541-5	XR Ankle Views	Views	Lower extremity>Ankle
48	1070048	X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau)	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	36579-1	XR Foot AP	View AP	Lower extremity>Foot
49	1070049	X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau) và nghiêng	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	39069-0	XR Foot AP and Lateral	Views AP + lateral	Lower extremity>Foot
50	1070050	X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau) , nghiêng và chếch	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	36728-4	XR Foot AP and Lateral and oblique	Views AP + lateral + oblique	Lower extremity>Foot

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
51	1070051	X-quang bàn chân tư thế thẳng (trước-sau) và chếch	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	39076-5	XR Foot AP and Oblique	Views AP + oblique	Lower extremity>Foot
52	1070052	X-quang xương gót nhiều tư thế	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	24612-4	XR Calcaneus Views	Views	Lower extremity>Calcaneus
53	1070053	X-quang xương gót 1 tư thế	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	36564-3	XR Calcaneus Single view	View	Lower extremity>Calcaneus
54	1070054	X-quang xương gót tư thế thẳng (trước-sau), nghiêng và chếch	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	36731-8	XR Calcaneus AP and Lateral and oblique	Views AP + lateral + oblique	Lower extremity>Calcaneus
55	1070055	X-quang chi dưới tư thế thẳng (trước-sau)	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	36574-2	XR Lower extremity AP	View AP	Lower extremity
56	1070056	X-quang ngực tư thế thẳng (trước-sau)	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	36572-6	XR Chest AP	View AP	Chest
57	1070057	X-quang ngực tư thế thẳng (trước-sau) và (sau-trước) đứng	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	24642-1	XR Chest AP and PA upright	Views AP + PA upright	Chest
58	1070058	X-quang ngực tư thế thẳng (sau-trước)	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	24648-8	XR Chest PA upright	View PA upright	Chest
59	1070059	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	30799-1	CT Head WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head
60	1070060	Chụp cắt lớp vi tính sọ não	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	24725-4	CT Head	Multisectio n	Head
61	1070061	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	24727-0	CT Head W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
62	1070062	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	36146-9	CTA Carotid artery W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head+Neck>Carotid artery
63	1070063	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	24728-8	CT perfusion Head	Multisectio n	Head
64	1070064	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	39142-5	CT perfusion Head W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head
65	1070065	Chụp cắt lớp vi tính động mạch não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	36814-2	CTA Head Arteries W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Head arteries
66	1070066	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	36830-8	CTA Head vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Head vessels
67	1070067	Cắt lớp vi tính sọ não có tái tạo 3D	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	37294-6	Deprecated Head CT and 3D reconstruction	Multisectio n & 3D reconstructi on	Head
68	1070068	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt không tiêm thuốc cản quang	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	30802-3	CT Maxillofacial region WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Maxillofacial region
69	1070069	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	30801-5	CT Maxillofacial region W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Maxillofacial region
70	1070070	Chụp cắt lớp vi tính răng có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	87896-7	CT Teeth W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Teeth

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
71	1070071	Chụp cắt lớp vi tính răng	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	79095-6	CT Teeth	Multisection	Head>Teeth
72	1070072	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisection	Head>Temporal bone
73	1070073	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương không tiêm thuốc cản quang	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	36866-2	CT Temporal bone WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Temporal bone
74	1070074	Chụp cắt lớp vi tính sọ não và xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	86977-6	CT Head and Temporal bone W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head & Head>Temporal bone
75	1070075	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisection	Head>Temporal bone
76	1070076	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	36815-9	CT Temporal bone W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporal bone
77	1070077	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	41807-9	CT Orbit	Multisection	Head>Orbit
78	1070078	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	46331-5	CT Orbit WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Orbit
79	1070079	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	48449-3	CT Orbit W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit
80	1070080	Chụp cắt lớp vi tính răng với chùm tia hình nón	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	99633-0	Cone beam CT Teeth	Multisection	Head>Teeth

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
81	1070081	Chụp cắt lớp vi tính răng với chùm tia hình nón	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	99633-0	Cone beam CT Teeth	Multisectio n	Head>Teeth
82	1070082	Chụp cắt lớp vi tính răng với chùm tia hình nón	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	99633-0	Cone beam CT Teeth	Multisectio n	Head>Teeth
83	1070083	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30799-1	CT Head WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head
84	1070084	Chụp cắt lớp vi tính sọ não	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24725-4	CT Head	Multisectio n	Head
85	1070085	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24727-0	CT Head W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head
86	1070086	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36146-9	CTA Carotid artery W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head+Neck>Carotid artery
87	1070087	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	24728-8	CT perfusion Head	Multisectio n	Head
88	1070088	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	39142-5	CT perfusion Head W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head
89	1070089	Chụp cắt lớp vi tính động mạch não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	36814-2	CTA Head Arteries W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Head arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
90	1070090	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	36830-8	CTA Head vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Head vessels
91	1070091	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt không tiêm thuốc cản quang	18.171	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30802-3	CT Maxillofacial region WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Maxillofacial region
92	1070092	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.172	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30801-5	CT Maxillofacial region W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Maxillofacial region
93	1070093	Chụp cắt lớp vi tính răng có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	87896-7	CT Teeth W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Teeth
94	1070094	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisectio n	Head>Temporal bone
95	1070095	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương không tiêm thuốc cản quang	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	36866-2	CT Temporal bone WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Temporal bone
96	1070096	Chụp cắt lớp vi tính sọ não và xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	86977-6	CT Head and Temporal bone W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head & Head>Temporal bone
97	1070097	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisectio n	Head>Temporal bone
98	1070098	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36815-9	CT Temporal bone W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Temporal bone
99	1070099	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	41807-9	CT Orbit	Multisectio n	Head>Orbit

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
100	1070100	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	46331-5	CT Orbit WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Orbit
101	1070101	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	48449-3	CT Orbit W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Orbit
102	1070102	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	30799-1	CT Head WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head
103	1070103	Chụp cắt lớp vi tính sọ não	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24725-4	CT Head	Multisectio n	Head
104	1070104	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24727-0	CT Head W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head
105	1070105	Chụp cắt lớp vi tính sọ não và xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	86977-6	CT Head and Temporal bone W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head & Head>Temporal bone
106	1070106	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	36146-9	CTA Carotid artery W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head+Neck>Carotid artery
107	1070107	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	24728-8	CT perfusion Head	Multisectio n	Head
108	1070108	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	39142-5	CT perfusion Head W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
109	1070109	Chụp cắt lớp vi tính động mạch não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	36814-2	CTA Head Arteries W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Head arteries
110	1070110	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	36830-8	CTA Head vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Head vessels
111	1070111	Cắt lớp vi tính sọ não có tái tạo 3D	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	37294-6	Deprecated Head CT and 3D reconstruction	Multisectio n & 3D reconstructi on	Head
112	1070112	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt không tiêm thuốc cản quang	18.184	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	30802-3	CT Maxillofacial region WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Maxillofacial region
113	1070113	Chụp cắt lớp vi tính vùng hàm mặt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.185	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	30801-5	CT Maxillofacial region W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Maxillofacial region
114	1070114	Chụp cắt lớp vi tính răng có thuốc cản quang tiêm tĩnh mạch	18.186	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	87896-7	CT Teeth W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Teeth
115	1070115	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisectio n	Head>Temporal bone
116	1070116	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương không tiêm thuốc cản quang	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	36866-2	CT Temporal bone WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Temporal bone
117	1070117	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	36773-0	CT Temporal bone	Multisectio n	Head>Temporal bone
118	1070118	Chụp cắt lớp vi tính xương thái dương có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	36815-9	CT Temporal bone W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Temporal bone

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
119	1070119	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	41807-9	CT Orbit	Multisectio n	Head>Orbit
120	1070120	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	46331-5	CT Orbit WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Orbit
121	1070121	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	48449-3	CT Orbit W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Orbit
122	1070122	Chụp cắt lớp vi tính đường thở không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	79067-5	CT Airway WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Airway
123	1070123	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisectio n	Chest
124	1070124	Chụp cắt lớp vi tính ngực xử lý hậu kỳ 3D không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	79096-4	CT Chest 3D post processing WO contrast	Multisectio n 3D post processing^ WO contrast	Chest
125	1070125	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisectio n for screening	Chest
126	1070126	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	79086-5	CT Chest for screening WO contrast	Multisectio n for screening^ WO contrast	Chest
127	1070127	Chụp cắt lớp vi tính ngực không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	29252-4	CT Chest WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
128	1070128	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisectio n	Chest>Lung parenchyma
129	1070129	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Lung parenchyma
130	1070130	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
131	1070131	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisectio n	Chest
132	1070132	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisectio n for screening	Chest
133	1070133	Chụp cắt lớp vi tính ngực tầm soát có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	79068-3	CT Chest for screening W contrast IV	Multisectio n for screening^ W contrast IV	Chest
134	1070134	Chụp cắt lớp vi tính ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24628-0	CT Chest W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest
135	1070135	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisectio n	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
136	1070136	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma
137	1070137	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
138	1070138	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisectio n	Chest>Lung parenchyma
139	1070139	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma
140	1070140	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Lung parenchyma
141	1070141	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
142	1070142	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch phổi để tìm thuyên tắc phổi	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	72251-2	CT Pulmonary arteries for pulmonary embolus	Multisectio n for pulmonary embolus	Chest>Pulmonary arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
143	1070143	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	36147-7	CTA Pulmonary arteries W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Pulmonary arteries
144	1070144	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	24544-9	CT Thoracic Aorta	Multisectio n	Chest>Aorta.thoracic
145	1070145	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	24545-6	CT Thoracic Aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Aorta.thoracic
146	1070146	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
147	1070147	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ ngực	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	82709-7	CTA Thoracic Aorta	Multisectio n	Chest>Aorta.thoracic
148	1070148	Chụp cắt lớp vi tính Tim	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	58744-4	CT Heart	Multisectio n	Chest>Heart
149	1070149	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisectio n for calcium score	Chest>Heart

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
150	1070150	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisection for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart
151	1070151	Chụp cắt lớp vi tính Tim có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	79089-9	CT Heart W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Heart
152	1070152	Chụp cắt lớp vi tính Tim không tiêm thuốc cản quang	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	99612-4	CT Heart WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Heart
153	1070153	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	79073-3	CTA Heart and Coronary arteries W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Heart+Coronary arteries
154	1070154	Chụp cắt lớp vi tính Tim và Động mạch vành đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành đánh giá vôi hóa (từ 1- 32 dãy)	79087-3	CT Heart and Coronary arteries for calcium scoring WO contrast	Multisection for calcium score^WO contrast	Chest>Heart+Coronary arteries
155	1070155	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành đánh giá vôi hóa (từ 1- 32 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisection for calcium score	Chest>Heart
156	1070156	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vành đánh giá vôi hóa (từ 1- 32 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisection for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
157	1070157	Chụp cắt lớp vi tính đường thở không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	79067-5	CT Airway WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Airway
158	1070158	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisectio n	Chest
159	1070159	Chụp cắt lớp vi tính ngực xử lý hậu kỳ 3D không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	79096-4	CT Chest 3D post processing WO contrast	Multisectio n 3D post processing^WO contrast	Chest
160	1070160	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisectio n for screening	Chest
161	1070161	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	79086-5	CT Chest for screening WO contrast	Multisectio n for screening^WO contrast	Chest
162	1070162	Chụp cắt lớp vi tính ngực không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	29252-4	CT Chest WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest
163	1070163	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisectio n	Chest>Lung parenchyma
164	1070164	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
165	1070165	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
166	1070166	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisectio n	Chest
167	1070167	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisectio n for screening	Chest
168	1070168	Chụp cắt lớp vi tính ngực tầm soát có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	79068-3	CT Chest for screening W contrast IV	Multisectio n for screening^ W contrast IV	Chest
169	1070169	Chụp cắt lớp vi tính ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24628-0	CT Chest W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest
170	1070170	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisectio n	Chest>Lung parenchyma
171	1070171	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
172	1070172	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
173	1070173	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisectio n	Chest>Lung parenchyma
174	1070174	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma
175	1070175	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Lung parenchyma
176	1070176	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
177	1070177	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch phổi để tìm thuyên tắc phổi	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	72251-2	CT Pulmonary arteries for pulmonary embolus	Multisectio n for pulmonary embolus	Chest>Pulmonary arteries
178	1070178	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	36147-7	CTA Pulmonary arteries W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Pulmonary arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
179	1070179	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	24544-9	CT Thoracic Aorta	Multisectio n	Chest>Aorta.thoracic
180	1070180	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	24545-6	CT Thoracic Aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Aorta.thoracic
181	1070181	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ ngực	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	82709-7	CTA Thoracic Aorta	Multisectio n	Chest>Aorta.thoracic
182	1070182	Chụp cắt lớp vi tính Tim	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	58744-4	CT Heart	Multisectio n	Chest>Heart
183	1070183	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisectio n for calcium score	Chest>Heart
184	1070184	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisectio n for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart
185	1070185	Chụp cắt lớp vi tính Tim có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	79089-9	CT Heart W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Heart
186	1070186	Chụp cắt lớp vi tính Tim không tiêm thuốc cản quang	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	99612-4	CT Heart WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Heart

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
187	1070187	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	79073-3	CTA Heart and Coronary arteries W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Heart+Corona ry arteries
188	1070188	Chụp cắt lớp vi tính đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	83289-9	CT for calcium scoring WO contrast and CTA W contrast IV Heart and coronary arteries	Multisectio n for calcium score^WO contrast && Multisectio n^W contrast IV	Chest>Heart+Corona ry arteries
189	1070189	Chụp cắt lớp vi tính Tim và Động mạch vành đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	79087-3	CT Heart and Coronary arteries for calcium scoring WO contrast	Multisectio n for calcium score^WO contrast	Chest>Heart+Corona ry arteries
190	1070190	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisectio n for calcium score	Chest>Heart
191	1070191	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisectio n for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart
192	1070192	Chụp cắt lớp vi tính đường thở không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	79067-5	CT Airway WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Airway

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
193	1070193	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisectio n	Chest
194	1070194	Chụp cắt lớp vi tính ngực xử lý hậu kỳ 3D không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	79096-4	CT Chest 3D post processing WO contrast	Multisectio n 3D post processing^ WO contrast	Chest
195	1070195	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisectio n for screening	Chest
196	1070196	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	79086-5	CT Chest for screening WO contrast	Multisectio n for screening^ WO contrast	Chest
197	1070197	Chụp cắt lớp vi tính ngực không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	29252-4	CT Chest WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest
198	1070198	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisectio n	Chest>Lung parenchyma
199	1070199	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
200	1070200	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
201	1070201	Chụp cắt lớp vi tính ngực	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24627-2	CT Chest	Multisectio n	Chest
202	1070202	Chụp cắt lớp vi tính ngực để tầm soát	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	87279-6	CT Chest for screening	Multisectio n for screening	Chest
203	1070203	Chụp cắt lớp vi tính ngực tầm soát có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	79068-3	CT Chest for screening W contrast IV	Multisectio n for screening^ W contrast IV	Chest
204	1070204	Chụp cắt lớp vi tính ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	24628-0	CT Chest W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest
205	1070205	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisectio n	Chest>Lung parenchyma
206	1070206	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
207	1070207	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
208	1070208	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	37439-7	CT Lung parenchyma	Multisectio n	Chest>Lung parenchyma
209	1070209	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	37440-5	CT Lung parenchyma W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Lung parenchyma
210	1070210	Chụp cắt lớp vi tính nhu mô phổi không tiêm thuốc cản quang	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	37441-3	CT Lung parenchyma WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Lung parenchyma
211	1070211	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
212	1070212	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch phổi để tìm thuyên tắc phổi	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	72251-2	CT Pulmonary arteries for pulmonary embolus	Multisectio n for pulmonary embolus	Chest>Pulmonary arteries
213	1070213	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Động mạch phổi có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	36147-7	CTA Pulmonary arteries W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Pulmonary arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
214	1070214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	24544-9	CT Thoracic Aorta	Multisectio n	Chest>Aorta.thoracic
215	1070215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	24545-6	CT Thoracic Aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Aorta.thoracic
216	1070216	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdomin al vessels & Pelvis>Pelvis vessels
217	1070217	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ ngực	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	82709-7	CTA Thoracic Aorta	Multisectio n	Chest>Aorta.thoracic
218	1070218	Chụp cắt lớp vi tính đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Tim và Động mạch vành có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	83289-9	CT for calcium scoring WO contrast and CTA W contrast IV Heart and coronary arteries	Multisectio n for calcium score^WO contrast && Multisectio n^W contrast IV	Chest>Heart+Corona ry arteries
219	1070219	Chụp cắt lớp vi tính Tim và Động mạch vành đánh giá vôi hóa không tiêm thuốc cản quang	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	79087-3	CT Heart and Coronary arteries for calcium scoring WO contrast	Multisectio n for calcium score^WO contrast	Chest>Heart+Corona ry arteries

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
220	1070220	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	36934-8	CT Heart for calcium scoring	Multisectio n for calcium score	Chest>Heart
221	1070221	Chụp cắt lớp vi tính Tim để đánh giá vôi hóa có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	36935-5	CT Heart for calcium scoring W contrast IV	Multisectio n for calcium score^W contrast IV	Chest>Heart
222	1070222	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisectio n	Abdomen
223	1070223	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisectio n	Abdomen+Pelvis
224	1070224	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36813-4	CT Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen+Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
225	1070225	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu không tiêm thuốc cản quang	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36952-0	CT Abdomen and Pelvis WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Abdomen+Pelvis
226	1070226	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen
227	1070227	Chụp cắt lớp vi tính Bụng không tiêm thuốc cản quang	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36424-0	CT Abdomen WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Abdomen
228	1070228	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ổ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36828-2	CTA Abdominal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Abdominal vessels
229	1070229	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tram chiều mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
230	1070230	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisectio n	Abdomen
231	1070231	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisectio n	Abdomen+Pelvis
232	1070232	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	36813-4	CT Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen+Pelvis
233	1070233	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu không tiêm thuốc cản quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	36952-0	CT Abdomen and Pelvis WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Abdomen+Pelvis
234	1070234	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen
235	1070235	Chụp cắt lớp vi tính Bụng không tiêm thuốc cản quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	36424-0	CT Abdomen WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Abdomen
236	1070236	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ổ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	36828-2	CTA Abdominal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Abdomin al vessels
237	1070237	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdomin al vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tram chiều mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
238	1070238	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisectio n	Pelvis
239	1070239	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	24866-6	CT Pelvis W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis
240	1070240	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) không tiêm thuốc cản quang	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	30615-9	CT Pelvis WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Pelvis
241	1070241	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisectio n	Abdomen+Pelvis
242	1070242	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	36813-4	CT Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen+Pelvis
243	1070243	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisectio n	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
244	1070244	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	24866-6	CT Pelvis W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis
245	1070245	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung) không tiêm thuốc cản quang	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	30615-9	CT Pelvis WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Pelvis
246	1070246	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu hông và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
247	1070247	Chụp cắt lớp vi tính Thận và Niệu quản và Bàng quang không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	87866-0	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
248	1070248	Chụp cắt lớp vi tính Thận, Niệu quản và Bàng quang có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	103863-7	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder
249	1070249	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ổ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	36828-2	CTA Abdominal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Abdominal vessels
250	1070250	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu vùng ngực, bụng và chậu không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	83298-0	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
251	1070251	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
252	1070252	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
253	1070253	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non bơm thuốc cản quang dương qua ống thông mũi hồng tràng	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dây)	30600-1	CT Small bowel W positive contrast via enteroclysis tube	Multisectio n^W positive contrast via enteroclysis tube	Abdomen>Small bowel
254	1070254	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	87854-6	CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abd ominal
255	1070255	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	35948-9	CT Abdominal Aorta	Multisectio n	Abdomen>Aorta.abd ominal
256	1070256	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dây)	36143-6	CT Abdominal Aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Aorta.abd ominal
257	1070257	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây)	41806-1	CT Abdomen	Multisectio n	Abdomen
258	1070258	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisectio n	Abdomen+Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
259	1070259	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen
260	1070260	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisectio n for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
261	1070261	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
262	1070262	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
263	1070263	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
264	1070264	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisectio n	Abdomen
265	1070265	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisectio n	Abdomen+Pelvis
266	1070266	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen
267	1070267	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisectio n for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>C olon+Rectum
268	1070268	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
269	1070269	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
270	1070270	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdomin al vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
271	1070271	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisectio n	Pelvis
272	1070272	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Pelvis>Sacrum
273	1070273	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisectio n	Abdomen+Pelvis
274	1070274	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisectio n for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>C olon+Rectum
275	1070275	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisectio n	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
276	1070276	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Pelvis>Sacrum
277	1070277	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
278	1070278	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
279	1070279	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
280	1070280	Chụp cắt lớp vi tính Thận và Niệu quản và Bàng quang không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	87866-0	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ur eter & Pelvis>Urinary bladder
281	1070281	Chụp cắt lớp vi tính Thận, Niệu quản và Bàng quang có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	103863-7	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ur eter & Pelvis>Urinary bladder
282	1070282	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
283	1070283	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	87854-6	CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abd ominal
284	1070284	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	35948-9	CT Abdominal Aorta	Multisectio n	Abdomen>Aorta.abd ominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
285	1070285	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	36143-6	CT Abdominal Aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Aorta.abdominal
286	1070286	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Mạch máu bụng và Mạch máu vùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	69908-2	CTA Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
287	1070287	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
288	1070288	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
289	1070289	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
290	1070290	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
291	1070291	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non bơm thuốc cản quang dương qua ống thông mũi hồng tràng	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	30600-1	CT Small bowel W positive contrast via enteroclysis tube	Multisectio n^W positive contrast via enteroclysis tube	Abdomen>Small bowel
292	1070292	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	87854-6	CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abd ominal
293	1070293	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	35948-9	CT Abdominal Aorta	Multisectio n	Abdomen>Aorta.abd ominal
294	1070294	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	36143-6	CT Abdominal Aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Aorta.abd ominal
295	1070295	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisectio n	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
296	1070296	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisectio n	Abdomen+Pelvis
297	1070297	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen
298	1070298	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisectio n for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>C olon+Rectum
299	1070299	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
300	1070300	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdomin al vessels & Pelvis>Pelvis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
301	1070301	Chụp cắt lớp vi tính Bụng	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	41806-1	CT Abdomen	Multisectio n	Abdomen
302	1070302	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisectio n	Abdomen+Pelvis
303	1070303	Chụp cắt lớp vi tính Bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	79103-8	CT Abdomen W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen
304	1070304	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisectio n for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>C olon+Rectum
305	1070305	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
306	1070306	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdomin al vessels & Pelvis>Pelvis vessels
307	1070307	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	24865-8	CT Pelvis	Multisectio n	Pelvis
308	1070308	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Pelvis>Sacrum

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Trình độ mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
309	1070309	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	44115-4	CT Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
310	1070310	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng để tầm soát với bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	79101-2	CT Colon and Rectum for screening W air contrast PR	Multisection for screening^ W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
311	1070311	Chụp cắt lớp vi tính Chậu hông (tiểu khung)	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	24865-8	CT Pelvis	Multisection	Pelvis
312	1070312	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacrum
313	1070313	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
314	1070314	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
315	1070315	Chụp cắt lớp vi tính Thận, Niệu quản và Bàng quang có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	103863-7	CT Kidney and Ureter and Urinary bladder W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ur eter & Pelvis>Urinary bladder
316	1070316	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
317	1070317	Chụp cắt lớp vi tính Bụng và Chậu và Chụp cắt lớp vi tính mạch máu động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	87854-6	CT Abdomen and Pelvis and CT angiogram Abdominal aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen+Pelvis && Abdomen>Aorta.abd ominal
318	1070318	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	35948-9	CT Abdominal Aorta	Multisectio n	Abdomen>Aorta.abd ominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
319	1070319	Chụp cắt lớp vi tính Động mạch chủ bụng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	36143-6	CT Abdominal Aorta W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Aorta.abdominal
320	1070320	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu Mạch máu bụng và Mạch máu vùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	69908-2	CTA Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
321	1070321	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
322	1070322	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu thận có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	36833-2	CTA Renal vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Renal vessels
323	1070323	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống và tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	72250-4	CT Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
324	1070324	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non có thuốc cản quang uống, không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	82689-1	CT Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
325	1070325	Chụp cắt lớp vi tính Ruột non bơm thuốc cản quang dương qua ống thông mũi hồng tràng	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	30600-1	CT Small bowel W positive contrast via enteroclysis tube	Multisectio n^W positive contrast via enteroclysis tube	Abdomen>Small bowel
326	1070326	Chụp cắt lớp vi tính Đại tràng và Trực tràng có bơm thuốc cản quang khí qua đường hậu môn	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	60515-4	CT Colon and Rectum W air contrast PR	Multisectio n^W air contrast PR	Abdomen+Pelvis>Colon+Rectum
327	1070327	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu mạch máu ngực, bụng và chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	86983-4	CTA Chest vessels and Abdominal vessels and Pelvis vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Chest vessels & Abdomen>Abdominal vessels & Pelvis>Pelvis vessels
328	1070328	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24932-6	CT Cervical spine	Multisectio n	Neck>Spine.cervical
329	1070329	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24933-4	CT Cervical spine W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Neck>Spine.cervical

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Trình độ mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
330	1070330	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24978-9	CT Thoracic spine	Multisection	Chest>Spine.thoracic
331	1070331	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực không thuốc cản quang	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	30597-9	CT Thoracic spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Spine.thoracic
332	1070332	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24979-7	CT Thoracic spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic
333	1070333	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24963-1	CT Lumbar spine	Multisection	Abdomen>Spine.lumbar
334	1070334	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	30620-9	CT Lumbar spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar
335	1070335	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24964-9	CT Lumbar spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
336	1070336	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu không thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36501-5	CT Sacroiliac Joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacroiliac joint
337	1070337	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36484-4	CT Hip WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Hip

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
338	1070338	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36524-7	CT Shoulder WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity>Shoulder
339	1070339	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Pelvis>Sacrum
340	1070340	Chụp cắt lớp vi tính Mắt cá chân không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36425-7	CT Ankle WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Lower extremity>Ankle
341	1070341	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36443-0	CT Elbow WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity>Elbow
342	1070342	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37459-5	CT Wrist WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity>Wrist
343	1070343	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36505-6	CT Knee WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Lower extremity>Knee
344	1070344	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37282-1	CT Sternoclavicular Joint WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Sternoclavicular joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
345	1070345	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm không tiêm thuốc cản quang	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37283-9	CT Temporomandibular joint WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Temporomandibular joint
346	1070346	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36157-6	CT Elbow W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Elbow
347	1070347	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36200-4	CT Hip W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Hip
348	1070348	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36217-8	CT Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint
349	1070349	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36222-8	CT Knee W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Knee
350	1070350	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36250-9	CT Shoulder W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
351	1070351	Chụp cắt lớp vi tính Cổ chân có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	36135-2	CT Ankle W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Ankle
352	1070352	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37447-0	CT Wrist W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
353	1070353	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37242-5	CT Sternoclavicular Joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Sternoclavicular joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
354	1070354	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	37243-3	CT Temporomandibular joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
355	1070355	Chụp cắt lớp vi tính Chụp khớp có tiêm thuốc cản quang nội khớp	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	36811-8	CT Joint Arthrogram	Multisection^W contrast IS	XXX>Joint
356	1070356	Chụp cắt lớp vi tính Chi không tiêm thuốc cản quang	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	42278-2	CT Extremity WO contrast	Multisection^WO contrast	Extremity
357	1070357	Chụp Cắt lớp vi tính chi thể có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	24691-8	CT Extremity W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Extremity
358	1070358	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	42295-6	CTA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
359	1070359	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	87845-4	CTA Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
360	1070360	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24932-6	CT Cervical spine	Multisection	Neck>Spine.cervical
361	1070361	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24933-4	CT Cervical spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Spine.cervical
362	1070362	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực không thuốc cản quang	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30597-9	CT Thoracic spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest>Spine.thoracic

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
363	1070363	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24979-7	CT Thoracic spine W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic
364	1070364	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	30620-9	CT Lumbar spine WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar
365	1070365	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24964-9	CT Lumbar spine W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
366	1070366	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu không thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36501-5	CT Sacroiliac Joint WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Pelvis>Sacroiliac joint
367	1070367	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36484-4	CT Hip WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Lower extremity>Hip
368	1070368	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36524-7	CT Shoulder WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity>Shoulder
369	1070369	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Pelvis>Sacrum
370	1070370	Chụp cắt lớp vi tính Mắt cá chân không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36425-7	CT Ankle WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Lower extremity>Ankle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
371	1070371	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36443-0	CT Elbow WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity>Elbow
372	1070372	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37459-5	CT Wrist WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity>Wrist
373	1070373	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36505-6	CT Knee WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Lower extremity>Knee
374	1070374	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37282-1	CT Sternoclavicular Joint WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Sternoclavicular joint
375	1070375	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm không tiêm thuốc cản quang	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37283-9	CT Temporomandibular joint WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Temporomandibular joint
376	1070376	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36157-6	CT Elbow W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Elbow
377	1070377	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36200-4	CT Hip W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Hip
378	1070378	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36217-8	CT Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
379	1070379	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36222-8	CT Knee W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Knee
380	1070380	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36250-9	CT Shoulder W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
381	1070381	Chụp cắt lớp vi tính Cổ chân có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	36135-2	CT Ankle W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Ankle
382	1070382	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37447-0	CT Wrist W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
383	1070383	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37242-5	CT Sternoclavicular Joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Sternoclavicular joint
384	1070384	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	37243-3	CT Temporomandibular joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
385	1070385	Chụp cắt lớp vi tính Chụp khớp có tiêm thuốc cản quang nội khớp	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	36811-8	CT Joint Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	XXX>Joint
386	1070386	Chụp cắt lớp vi tính Chi	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24690-0	CT Extremity	Multisectio n	Extremity
387	1070387	Chụp cắt lớp vi tính Chi không tiêm thuốc cản quang	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	42278-2	CT Extremity WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Extremity

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Trình độ mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
388	1070388	Chụp Cắt lớp vi tính chi thể có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	24691-8	CT Extremity W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Extremity
389	1070389	Chụp Cắt lớp vi tính toàn thân	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	46305-9	CT Whole body	Multisectio n	Whole body
390	1070390	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	42295-6	CTA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
391	1070391	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	87845-4	CTA Lower extremity vessels	Multisectio n	Lower extremity>Lower extremity vessels
392	1070392	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24932-6	CT Cervical spine	Multisectio n	Neck>Spine.cervical
393	1070393	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24933-4	CT Cervical spine W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Neck>Spine.cervical
394	1070394	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24978-9	CT Thoracic spine	Multisectio n	Chest>Spine.thoracic
395	1070395	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực không thuốc cản quang	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	30597-9	CT Thoracic spine WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Spine.thoracic
396	1070396	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24979-7	CT Thoracic spine W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
397	1070397	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24963-1	CT Lumbar spine	Multisection	Abdomen>Spine.lumbar
398	1070398	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	30620-9	CT Lumbar spine WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar
399	1070399	Chụp cắt lớp vi tính Cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24964-9	CT Lumbar spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
400	1070400	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36501-5	CT Sacroiliac Joint WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacroiliac joint
401	1070401	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36484-4	CT Hip WO contrast	Multisection^WO contrast	Lower extremity>Hip
402	1070402	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36524-7	CT Shoulder WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity>Shoulder
403	1070403	Chụp cắt lớp vi tính Xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36520-5	CT Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Pelvis>Sacrum

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
404	1070404	Chụp cắt lớp vi tính Mắt cá chân không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36425-7	CT Ankle WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Lower extremity>Ankle
405	1070405	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36443-0	CT Elbow WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity>Elbow
406	1070406	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37459-5	CT Wrist WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity>Wrist
407	1070407	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36505-6	CT Knee WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Lower extremity>Knee
408	1070408	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37282-1	CT Sternoclavicular Joint WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Chest>Sternoclavicular joint
409	1070409	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm không tiêm thuốc cản quang	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37283-9	CT Temporomandibular joint WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Temporomandibular joint
410	1070410	Chụp cắt lớp vi tính Khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36157-6	CT Elbow W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Elbow
411	1070411	Chụp cắt lớp vi tính Khớp háng có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36200-4	CT Hip W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Hip

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tram chiều mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
412	1070412	Chụp cắt lớp vi tính Khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36217-8	CT Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint
413	1070413	Chụp cắt lớp vi tính Khớp gối có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36222-8	CT Knee W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Knee
414	1070414	Chụp cắt lớp vi tính Khớp vai có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36250-9	CT Shoulder W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
415	1070415	Chụp cắt lớp vi tính Cổ chân có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	36135-2	CT Ankle W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Ankle
416	1070416	Chụp cắt lớp vi tính Cổ tay có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37447-0	CT Wrist W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
417	1070417	Chụp cắt lớp vi tính Khớp ức đòn có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37242-5	CT Sternoclavicular Joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Sternoclavicu lar joint
418	1070418	Chụp cắt lớp vi tính Khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	37243-3	CT Temporomandibular joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
419	1070419	Chụp cắt lớp vi tính Chụp khớp có tiêm thuốc cản quang nội khớp	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	36811-8	CT Joint Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	XXX>Joint
420	1070420	Chụp cắt lớp vi tính Chi	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24690-0	CT Extremity	Multisectio n	Extremity

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Trình độ mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
421	1070421	Chụp cắt lớp vi tính Chi không tiêm thuốc cản quang	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	42278-2	CT Extremity WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Extremity
422	1070422	Chụp Cắt lớp vi tính chi thể có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	24691-8	CT Extremity W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Extremity
423	1070423	Chụp Cắt lớp vi tính toàn thân	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	46305-9	CT Whole body	Multisectio n	Whole body
424	1070424	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	42295-6	CTA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
425	1070425	Chụp Cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	87845-4	CTA Lower extremity vessels	Multisectio n	Lower extremity>Lower extremity vessels
426	1070426	Chụp cộng hưởng từ não	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	24590-2	MR Brain	Multisectio n	Head>Brain
427	1070427	Chụp Cộng hưởng từ não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	24589-4	MR Brain W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Brain
428	1070428	Chụp cộng hưởng từ mạch máu não không tiêm thuốc cản quang	18.298	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36881-1	MRA Head vessels WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Head vessels
429	1070429	Chụp cộng hưởng từ mạch máu não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.299	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	24593-6	MRA Head vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Head vessels
430	1070430	Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ không tiêm thuốc cản quang	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36549-4	MRA Neck vessels WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Neck>Neck vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
431	1070431	Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	24844-3	MRA Neck vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Neck vessels
432	1070432	Chụp Cộng hưởng từ tuyến yên và hố yên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	36238-4	MR Pituitary and Sella turcica W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Pituitary+Sella turcica
433	1070433	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	36777-1	MR Orbit	Multisection	Head>Orbit
434	1070434	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - trái có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36821-7	MR Orbit - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.left
435	1070435	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - phải có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36822-5	MR Orbit - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.right
436	1070436	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - hai bên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	24852-6	MR Orbit - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.bilateral
437	1070437	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	99703-1	MR perfusion Brain	Multisection	Head>Brain
438	1070438	Chụp phổ cộng hưởng từ não (MR spectroscopy)	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	37442-1	MR spectroscopy Brain	Multisection	Head>Brain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
439	1070439	Chụp Cộng hưởng từ dẫn truyền thần kinh não (MR tractography)	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	99702-3	MR tractography Brain	Multisectio n	Head>Brain
440	1070440	Cộng hưởng từ khuếch tán sọ não	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	37436-3	Deprecated Brain MR diffusion weighted	Multisectio n diffusion weighted	Head>Brain
441	1070441	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không tiêm thuốc cản quang	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	48687-8	MR Skull base WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Skull.base
442	1070442	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	48440-2	MR Skull base W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Skull.base
443	1070443	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	69220-2	MR Skull base WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Head>Skull.base
444	1070444	Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	24839-3	MR Neck	Multisectio n	Neck
445	1070445	Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	24841-9	MR Neck W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Neck
446	1070446	Chụp Cộng hưởng từ chức năng não	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	58748-5	Functional MR Brain	Multisectio n	Head>Brain
447	1070447	Chụp Cộng hưởng từ ngực	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	24629-8	MR Chest	Multisectio n	Chest

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
448	1070448	Chụp Cộng hưởng từ ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	36156-8	MR Chest W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest
449	1070449	Chụp Cộng hưởng từ vú	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	30794-2	MR Breast	Multisection	Breast
450	1070450	Chụp Cộng hưởng từ vú động học có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37437-1	MR Breast dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Breast
451	1070451	Chụp phổ cộng hưởng từ vùng cơ thể không xác định	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	37443-9	MR spectroscopy Unspecified body region	Multisection	XXX
452	1070452	Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu không tiêm thuốc cản quang	18.319	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	97391-7	MR Abdomen and Pelvis WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen+Pelvis
453	1070453	Chụp Cộng hưởng từ bụng không tiêm thuốc cản quang	18.319	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	30668-8	MR Abdomen WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen
454	1070454	Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.320	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	97393-3	MR Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen+Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
455	1070455	Chụp Cộng hưởng từ bụng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.320	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	36134-5	MR Abdomen W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen
456	1070456	Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	24867-4	MR Pelvis	Multisectio n	Pelvis
457	1070457	Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	36237-6	MR Pelvis W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis
458	1070458	Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	36073-5	MR Scrotum and testicle	Multisectio n	Pelvis>Scrotum+Testicle
459	1070459	Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	69221-0	MR Scrotum and testicle W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis>Scrotum+Testicle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
460	1070460	Chụp Cộng hưởng từ động học sàn chậu có bơm thuốc cản quang qua đường hậu môn	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	72245-4	MR Pelvis Defecography W contrast PR	Multisectio n^W contrast PR+at rest+maximal sphincter contraction +during straining+d uring defecation	Pelvis
461	1070461	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và không tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	80501-0	MR Small bowel W contrast PO and WO contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+WO contrast IV	Abdomen>Small bowel
462	1070462	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang, không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	80503-6	MR Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
463	1070463	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	105157-2	MR Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
464	1070464	Chụp Cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	36244-2	MR Prostate W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis>Prostate

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Trình độ mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
465	1070465	Chụp Cộng hưởng từ thai nhi	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	35990-1	MR Fetal	Multisectio n	^Fetus
466	1070466	Chụp Cộng hưởng từ cột sống cổ	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	24935-9	MR Cervical spine	Multisectio n	Neck>Spine.cervical
467	1070467	Chụp Cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	24938-3	MR Cervical spine W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Neck>Spine.cervical
468	1070468	Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	24980-5	MR Thoracic spine	Multisectio n	Chest>Spine.thoracic
469	1070469	Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	24982-1	MR Thoracic spine W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic
470	1070470	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	24968-0	MR Lumbar spine	Multisectio n	Abdomen>Spine.lumbar
471	1070471	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng và xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	91717-9	MR Spine Lumbar and Sacrum WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum
472	1070472	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	30678-7	MR Lumbar spine W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
473	1070473	Chụp Cộng hưởng từ khớp	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	28576-7	MR Joint	Multisectio n	XXX>Joint
474	1070474	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36138-6	MR Ankle - left W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
475	1070475	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26188-3	MR Ankle - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle
476	1070476	Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	69170-9	MR Elbow - bilateral W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Elbow
477	1070477	Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26193-3	MR Elbow - bilateral WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Elbow
478	1070478	Cộng hưởng từ khuỷu tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26194-1	MR Elbow - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Elbow
479	1070479	Cộng hưởng từ khớp háng - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36363-0	MR Hip - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Hip
480	1070480	Cộng hưởng từ khớp háng có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36199-8	MR Hip W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Hip
481	1070481	Cộng hưởng từ khớp gối - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36224-4	MR Knee - bilateral W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Knee
482	1070482	Cộng hưởng từ khớp gối - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36226-9	MR Knee - left W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.left>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
483	1070483	Cộng hưởng từ khớp gối - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26200-6	MR Knee - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Knee
484	1070484	Cộng hưởng từ khớp gối có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36223-6	MR Knee W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Knee
485	1070485	Cộng hưởng từ khớp chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36372-1	MR Lower extremity joint - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity joint
486	1070486	Cộng hưởng từ khớp chi dưới - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36215-2	MR Lower extremity joint - right W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity joint
487	1070487	Cộng hưởng từ khớp chi dưới có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36213-7	MR Lower Extremity Joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Lower extremity joint
488	1070488	Cộng hưởng từ khớp chi dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36371-3	MR Lower Extremity Joint WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity>Lower extremity joint
489	1070489	Cộng hưởng từ vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	30674-6	MR Pelvis WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Pelvis
490	1070490	Cộng hưởng từ khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36218-6	MR Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
491	1070491	Cộng hưởng từ vai - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26202-2	MR Shoulder - bilateral WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Shoul der
492	1070492	Cộng hưởng từ vai - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26203-0	MR Shoulder - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Shoul der
493	1070493	Cộng hưởng từ vai có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36251-7	MR Shoulder W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
494	1070494	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37245-8	MR Temporomandibular joint - bilateral W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.bilateral
495	1070495	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37269-8	MR Temporomandibular joint - bilateral WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.bilateral
496	1070496	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37249-0	MR Temporomandibular joint - right W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.right
497	1070497	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37271-4	MR Temporomandibular joint - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.right

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
498	1070498	Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36818-3	MR Upper extremity joint - left W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity joint
499	1070499	Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái không tiêm thuốc cản quang	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36869-6	MR Upper extremity joint - left WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity.left>Upper extremity joint
500	1070500	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36819-1	MR Upper extremity joint - right W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity joint
501	1070501	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36841-5	MR Upper extremity joint - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity joint
502	1070502	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không tiêm thuốc cản quang	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36870-4	MR Upper extremity joint - right WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Upper extremity.right>Upper extremity joint
503	1070503	Cộng hưởng từ khớp chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	36374-7	MR Upper extremity.joint WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity joint
504	1070504	Cộng hưởng từ cổ tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37449-6	MR Wrist - bilateral W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Wrist
505	1070505	Cộng hưởng từ cổ tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	26206-3	MR Wrist - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Wrist

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
506	1070506	Cộng hưởng từ cổ tay có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	37448-8	MR Wrist W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
507	1070507	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36116-2	MR Ankle - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Ankle
508	1070508	Cộng hưởng từ mắt cá chân với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36115-4	MR Ankle Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Ankle
509	1070509	Cộng hưởng từ khuỷu tay - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36119-6	MR Elbow - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.right>Elbow
510	1070510	Cộng hưởng từ khuỷu tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	46319-0	MR Elbow Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Elbow
511	1070511	Cộng hưởng từ khớp háng - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36121-2	MR Hip - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Hip
512	1070512	Cộng hưởng từ khớp háng - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69207-9	MR Hip - left Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Lower extremity.left>Hip
513	1070513	Cộng hưởng từ khớp háng - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36122-0	MR Hip - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.right>Hip
514	1070514	Cộng hưởng từ khớp háng - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69217-8	MR Hip - right Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Lower extremity.right>Hip

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
515	1070515	Cộng hưởng từ khớp gối - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36127-9	MR Knee - right Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	Lower extremity.right>Knee
516	1070516	Cộng hưởng từ khớp gối với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36125-3	MR Knee Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	Lower extremity>Knee
517	1070517	Cộng hưởng từ khớp chi dưới với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69210-3	MR Lower Extremity Joint Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	Lower extremity>Lower extremity joint
518	1070518	Cộng hưởng từ vai - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36130-3	MR Shoulder - left Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	Upper extremity.left>Shoul der
519	1070519	Cộng hưởng từ vai - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69208-7	MR Shoulder - left Arthrogram WO and W contrast	Multisectio n^WO & W contrast IS	Upper extremity.left>Shoul der
520	1070520	Cộng hưởng từ vai - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36132-9	MR Shoulder - right Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	Upper extremity.right>Shoul der
521	1070521	Cộng hưởng từ vai - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	69218-6	MR Shoulder - right Arthrogram WO and W contrast	Multisectio n^WO & W contrast IS	Upper extremity.right>Shoul der
522	1070522	Cộng hưởng từ vai với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	36129-5	MR Shoulder Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	Upper extremity>Shoulder
523	1070523	Cộng hưởng từ khớp chi trên với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	80508-5	MR Upper extremity.joint Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	Upper extremity>Upper extremity joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
524	1070524	Cộng hưởng từ cổ tay - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	37445-4	MR Wrist - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.left>Wrist
525	1070525	Cộng hưởng từ cổ tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	37444-7	MR Wrist Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Wrist
526	1070526	Cộng hưởng từ tủy xương	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	39141-7	MR Bone marrow	Multisection	XXX>Bone marrow
527	1070527	Cộng hưởng từ tủy xương có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	80513-5	MR Bone marrow W contrast IV	Multisection^W contrast IV	XXX>Bone marrow
528	1070528	Cộng hưởng từ mô mềm không tiêm thuốc cản quang	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	37293-8	MR Soft tissue WO contrast	Multisection^WO contrast	XXX>Soft tissue
529	1070529	Cộng hưởng từ mô mềm có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	37253-2	MR Soft tissue W contrast IV	Multisection^W contrast IV	XXX>Soft tissue
530	1070530	Cộng hưởng từ động mạch chủ bụng	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	35949-7	MR Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal
531	1070531	Cộng hưởng từ mạch máu động mạch chủ ngực	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	35950-5	MR Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
532	1070532	Cộng hưởng từ tim	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	24748-6	MR Heart	Multisection	Chest>Heart
533	1070533	Cộng hưởng từ mạch máu bụng	18.351	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	36791-2	MRA Abdominal vessels	Multisection	Abdomen>Abdominal vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
534	1070534	Cộng hưởng từ mạch máu chi trên	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	36084-2	MRA Upper extremity vessels	Multisection	Upper extremity>Upper extremity vessels
535	1070535	Cộng hưởng từ mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	24549-8	MRA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
536	1070536	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	30874-2	MRA Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
537	1070537	Cộng hưởng từ chi dưới - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	36167-5	MR Lower extremity - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.right
538	1070538	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	44135-2	MRA Lower extremity vessels - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Lower extremity vessels
539	1070539	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	105133-3	MRA Lower extremity vessels - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity vessels
540	1070540	Cộng hưởng từ mạch máu chi	18.356	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân (1.5T)	36794-6	MRA Extremity vessels	Multisection	Extremity>Extremity vessels
541	1070541	Cộng hưởng từ các tĩnh mạch	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	36783-9	MRA Veins	Multisection	XXX>Veins
542	1070542	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36418-2	MR Inferior vena cava WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Vena cava.inferior

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
543	1070543	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36419-0	MR Superior vena cava WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Vena cava.superior
544	1070544	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch bụng có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	105140-8	MRA Abdominal veins W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen>Abdominal veins
545	1070545	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch ngực không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36848-0	MRA Chest veins WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest veins
546	1070546	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36849-8	MRA Lower extremity veins - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity veins
547	1070547	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36850-6	MRA Lower extremity veins - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity veins
548	1070548	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36854-8	MRA Pelvis veins WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Pelvis>Pelvis veins
549	1070549	Cộng hưởng từ tĩnh mạch cửa không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36414-1	MRA Portal vein WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Abdomen>Portal vein
550	1070550	Cộng hưởng từ tĩnh mạch thận không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36415-8	MRA Renal vein WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Abdomen>Renal vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
551	1070551	Cộng hưởng từ tĩnh mạch cột sống không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	37277-1	MRA Spinal veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	XXX>Spinal veins
552	1070552	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36851-4	MRA Upper extremity veins - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity veins
553	1070553	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36852-2	MRA Upper extremity veins - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity veins
554	1070554	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	36417-4	MRA Upper extremity veins WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity veins
555	1070555	Chụp cộng hưởng từ đánh giá tĩnh mạch chủ dưới không và có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch.	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	37969-3	RFA Sinus vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Head>Sinus vein
556	1070556	Cộng hưởng từ toàn thân không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.363	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T)	80499-7	MR Whole body WO and W contrast IV	Multisection^WO & W Contrast IV	Whole body
557	1070557	Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	24582-9	MR Brachial plexus	Multisection	Chest>Brachial plexus
558	1070558	Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay - hai bên	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	26211-3	MR Brachial plexus - bilateral	Multisection	Chest>Brachial plexus.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
559	1070559	Chụp cộng hưởng từ đám rối thắt lưng cùng	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	30866-8	MR Lumbosacral plexus	Multisectio n	Pelvis>Lumbosacral plexus
560	1070560	Chụp cộng hưởng từ não	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	24590-2	MR Brain	Multisectio n	Head>Brain
561	1070561	Chụp Cộng hưởng từ não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	24589-4	MR Brain W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Brain
562	1070562	Chụp cộng hưởng từ mạch máu não không tiêm thuốc cản quang	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch máu não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	36881-1	MRA Head vessels WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Head>Head vessels
563	1070563	Chụp cộng hưởng từ mạch máu não có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.369	Chụp cộng hưởng từ não-mạch máu não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	24593-6	MRA Head vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Head vessels
564	1070564	Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ không tiêm thuốc cản quang	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	36549-4	MRA Neck vessels WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Neck>Neck vessels
565	1070565	Chụp cộng hưởng từ mạch máu vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	24844-3	MRA Neck vessels W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Neck>Neck vessels
566	1070566	Chụp Cộng hưởng từ tuyến yên và hố yên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	36238-4	MR Pituitary and Sella turcica W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Pituitary+Sella turcica
567	1070567	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	36777-1	MR Orbit	Multisectio n	Head>Orbit
568	1070568	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - trái có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	36821-7	MR Orbit - left W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Head>Orbit.left

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
569	1070569	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - phải có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	36822-5	MR Orbit - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.right
570	1070570	Chụp Cộng hưởng từ hốc mắt - hai bên có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	24852-6	MR Orbit - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Orbit.bilateral
571	1070571	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	99703-1	MR perfusion Brain	Multisection	Head>Brain
572	1070572	Chụp phổ cộng hưởng từ não (MR spectroscopy)	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) ($\geq 3T$)	37442-1	MR spectroscopy Brain	Multisection	Head>Brain
573	1070573	Chụp Cộng hưởng từ dẫn truyền thần kinh não (MR tractography)	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) ($\geq 3T$)	99702-3	MR tractography Brain	Multisection	Head>Brain
574	1070574	Cộng hưởng từ khuếch tán sọ não	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	37436-3	Deprecated Brain MR diffusion weighted	Multisection diffusion weighted	Head>Brain
575	1070575	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	69220-2	MR Skull base WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Skull.base
576	1070576	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ không tiêm thuốc cản quang	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	48687-8	MR Skull base WO contrast	Multisection^WO contrast	Head>Skull.base

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
577	1070577	Chụp Cộng hưởng từ nền sọ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	48440-2	MR Skull base W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Skull.base
578	1070578	Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	24839-3	MR Neck	Multisection	Neck
579	1070579	Chụp Cộng hưởng từ vùng cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	24841-9	MR Neck W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck
580	1070580	Chụp Cộng hưởng từ chức năng não	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng ($\geq 3T$)	58748-5	Functional MR Brain	Multisection	Head>Brain
581	1070581	Chụp Cộng hưởng từ ngực không tiêm thuốc cản quang	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	36442-2	MR Chest WO contrast	Multisection^WO contrast	Chest
582	1070582	Chụp Cộng hưởng từ ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	36156-8	MR Chest W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest
583	1070583	Chụp Cộng hưởng từ vú	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	30794-2	MR Breast	Multisection	Breast
584	1070584	Chụp Cộng hưởng từ vú động học có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	37437-1	MR Breast dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Breast
585	1070585	Chụp phổ cộng hưởng từ vùng cơ thể không xác định	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú ($\geq 3T$)	37443-9	MR spectroscopy Unspecified body region	Multisection	XXX

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
586	1070586	Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu không tiêm thuốc cản quang	18.389	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)	97391-7	MR Abdomen and Pelvis WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Abdomen+Pelvis
587	1070587	Chụp Cộng hưởng từ bụng không tiêm thuốc cản quang	18.389	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)	30668-8	MR Abdomen WO contrast	Multisectio n^WO contrast	Abdomen
588	1070588	Chụp Cộng hưởng từ bụng và vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.390	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	97393-3	MR Abdomen and Pelvis W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen+Pelvis
589	1070589	Chụp Cộng hưởng từ bụng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.390	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	36134-5	MR Abdomen W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Abdomen
590	1070590	Cộng hưởng từ động mạch chủ bụng	18.390	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	35949-7	MR Abdominal Aorta	Multisectio n	Abdomen>Aorta.abd ominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
591	1070591	Cộng hưởng từ mạch máu bụng	18.390	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	36791-2	MRA Abdominal vessels	Multisectio n	Abdomen>Abdominal vessels
592	1070592	Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T)	24867-4	MR Pelvis	Multisectio n	Pelvis
593	1070593	Chụp Cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T)	36237-6	MR Pelvis W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis
594	1070594	Cộng hưởng từ vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T)	30674-6	MR Pelvis WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
595	1070595	Chụp cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.393	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (≥ 3T)	36854-8	MRA Pelvis veins WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Pelvis>Pelvis veins
596	1070596	Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn	18.394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	36073-5	MR Scrotum and testicle	Multisectio n	Pelvis>Scrotum+Testicle
597	1070597	Chụp Cộng hưởng từ bìu và tinh hoàn có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	69221-0	MR Scrotum and testicle W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis>Scrotum+Testicle
598	1070598	Chụp Cộng hưởng từ động học sản chậu có bơm thuốc cản quang qua đường hậu môn	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (≥ 3T)	72245-4	MR Pelvis Defecography W contrast PR	Multisectio n^W contrast PR+at rest+maximal sphincter contraction +during straining+d uring defecation	Pelvis
599	1070599	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và không tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	80501-0	MR Small bowel W contrast PO and WO contrast IV	Multisectio n^W contrast PO+WO contrast IV	Abdomen>Small bowel

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
600	1070600	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang, không và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	80503-6	MR Small bowel W contrast PO and WO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+WO & W contrast IV	Abdomen>Small bowel
601	1070601	Chụp Cộng hưởng từ ruột non uống thuốc cản quang và có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	105157-2	MR Small bowel W contrast PO and W contrast IV	Multisection^W contrast PO+W contrast IV	Abdomen>Small bowel
602	1070602	Chụp Cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	36244-2	MR Prostate W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Prostate
603	1070603	Chụp Cộng hưởng từ thai nhi	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi ($\geq 3T$)	35990-1	MR Fetal	Multisection	^Fetus
604	1070604	Chụp Cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	24938-3	MR Cervical spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Neck>Spine.cervical
605	1070605	Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$)	24980-5	MR Thoracic spine	Multisection	Chest>Spine.thoracic
606	1070606	Chụp Cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	24982-1	MR Thoracic spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Chest>Spine.thoracic
607	1070607	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	24968-0	MR Lumbar spine	Multisection	Abdomen>Spine.lumbar
608	1070608	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng và xương cùng không tiêm thuốc cản quang	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$)	91717-9	MR Spine Lumbar and Sacrum WO contrast	Multisection^WO contrast	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
609	1070609	Chụp Cộng hưởng từ cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	30678-7	MR Lumbar spine W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Abdomen>Spine.lumbar
610	1070610	Chụp Cộng hưởng từ khớp	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	28576-7	MR Joint	Multisection	XXX>Joint
611	1070611	Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái không tiêm thuốc cản quang	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	36869-6	MR Upper extremity joint - left WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity.left>Upper extremity joint
612	1070612	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không tiêm thuốc cản quang	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	36870-4	MR Upper extremity joint - right WO contrast	Multisection^WO contrast	Upper extremity.right>Upper extremity joint
613	1070613	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	37245-8	MR Temporomandibular joint - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.bilateral
614	1070614	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$)	37249-0	MR Temporomandibular joint - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.right
615	1070615	Cộng hưởng từ khớp chi dưới có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36213-7	MR Lower Extremity Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity>Lower extremity joint
616	1070616	Cộng hưởng từ khớp chi dưới - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36215-2	MR Lower extremity joint - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity joint
617	1070617	Cộng hưởng từ khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36218-6	MR Sacroiliac Joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
618	1070618	Cộng hưởng từ khớp chi dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36371-3	MR Lower Extremity Joint WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity>Lower extremity joint
619	1070619	Cộng hưởng từ khớp chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36372-1	MR Lower extremity joint - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity joint
620	1070620	Cộng hưởng từ khớp chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36374-7	MR Upper extremity.joint WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity joint
621	1070621	Cộng hưởng từ khớp chi trên - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36818-3	MR Upper extremity joint - left W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity joint
622	1070622	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36819-1	MR Upper extremity joint - right W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity joint
623	1070623	Cộng hưởng từ khớp chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36841-5	MR Upper extremity joint - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity joint
624	1070624	Cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37269-8	MR Temporomandibular joint - bilateral WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
625	1070625	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37271-4	MR Temporomandibular joint - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.right
626	1070626	Chụp cộng hưởng từ xương cùng và khớp cùng chậu có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	91594-2	MR Sacrum and Sacroiliac joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Pelvis>Sacrum+Sacroiliac joint
627	1070627	Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	105162-2	MR Upper extremity joint - bilateral WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Upper extremity joint
628	1070628	Chụp cộng hưởng từ khớp chi dưới bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36214-5	MR Lower extremity joint - left W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity joint
629	1070629	Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36216-0	MR Upper extremity.joint W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity joint
630	1070630	Chụp cộng hưởng từ khớp chi dưới bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36373-9	MR Lower extremity joint - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity joint
631	1070631	Chụp cộng hưởng từ khớp cùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36376-2	MR Sacroiliac Joint WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Pelvis>Sacroiliac joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
632	1070632	Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36817-5	MR Upper extremity joint - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Upper extremity joint
633	1070633	Chụp cộng hưởng từ khớp chi trên bên trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36840-7	MR Upper extremity joint - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity joint
634	1070634	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37244-1	MR Temporomandibular joint W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
635	1070635	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37247-4	MR Temporomandibular joint - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.left
636	1070636	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37268-0	MR Temporomandibular joint WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint
637	1070637	Chụp cộng hưởng từ khớp thái dương hàm bên trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37270-6	MR Temporomandibular joint - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Head>Temporomandibular joint.left
638	1070638	Cộng hưởng từ khớp gối - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26200-6	MR Knee - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
639	1070639	Cộng hưởng từ khớp gối có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36223-6	MR Knee W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Knee
640	1070640	Chụp cộng hưởng từ khớp gối hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26199-0	MR Knee - bilateral WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Knee
641	1070641	Chụp cộng hưởng từ khớp gối không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	24803-9	MR Knee WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity>Knee
642	1070642	Cộng hưởng từ khớp gối - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36224-4	MR Knee - bilateral W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Knee
643	1070643	Cộng hưởng từ khớp gối - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36226-9	MR Knee - left W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.left>Knee
644	1070644	Chụp cộng hưởng từ khớp gối bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26201-4	MR Knee - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Knee
645	1070645	Chụp cộng hưởng từ khớp gối bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36228-5	MR Knee - right W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.right>Knee
646	1070646	Chụp cộng hưởng từ động khớp gối bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	43453-0	MR Knee - right dynamic W contrast IV	Multisectio n dynamic^W contrast IV	Lower extremity.right>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tram chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
647	1070647	Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26193-3	MR Elbow - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Elbow
648	1070648	Cộng hưởng từ khuỷu tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26194-1	MR Elbow - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Elbow
649	1070649	Cộng hưởng từ khuỷu tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	69170-9	MR Elbow - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Elbow
650	1070650	Chụp cộng hưởng từ động khuỷu tay bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	43450-6	MR Elbow - left dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Upper extremity.left>Elbow
651	1070651	Chụp cộng hưởng từ động khuỷu tay bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	43451-4	MR Elbow - right dynamic W contrast IV	Multisection dynamic^W contrast IV	Upper extremity.right>Elbow
652	1070652	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	24675-1	MR Elbow WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity>Elbow
653	1070653	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26195-8	MR Elbow - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Elbow
654	1070654	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36158-4	MR Elbow W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Elbow

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
655	1070655	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36160-0	MR Elbow - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.left>Elbow
656	1070656	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36162-6	MR Elbow - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.right>Elbow
657	1070657	Cộng hưởng từ cổ tay - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26206-3	MR Wrist - left WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Wrist
658	1070658	Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37453-8	MR Wrist - right W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.right>Wrist
659	1070659	Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37451-2	MR Wrist - left W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.left>Wrist
660	1070660	Chụp cộng hưởng từ cổ tay hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26205-5	MR Wrist - bilateral WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Wrist
661	1070661	Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26207-1	MR Wrist - right WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Wrist
662	1070662	Cộng hưởng từ cổ tay có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37448-8	MR Wrist W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Wrist
663	1070663	Cộng hưởng từ cổ tay - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	37449-6	MR Wrist - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Wrist

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
664	1070664	Chụp cộng hưởng từ cổ tay không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	25035-7	MR Wrist WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity>Wrist
665	1070665	Cộng hưởng từ khớp háng có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36199-8	MR Hip W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Hip
666	1070666	Cộng hưởng từ khớp háng - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36363-0	MR Hip - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Hip
667	1070667	Chụp cộng hưởng từ khớp háng hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36202-0	MR Hip - bilateral W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Hip
668	1070668	Chụp cộng hưởng từ khớp háng bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36204-6	MR Hip - left W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.left>Hip
669	1070669	Chụp cộng hưởng từ khớp háng bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36206-1	MR Hip - right W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.right>Hip
670	1070670	Chụp cộng hưởng từ khớp háng hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36361-4	MR Hip - bilateral WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Hip
671	1070671	Chụp cộng hưởng từ khớp háng bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36365-5	MR Hip - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Hip
672	1070672	Chụp cộng hưởng từ cổ chân có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36136-0	MR Ankle W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity>Ankle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
673	1070673	Chụp cộng hưởng từ cổ chân bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36140-2	MR Ankle - right W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.right>Ankle
674	1070674	Chụp cộng hưởng từ động cổ chân bên trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	43555-2	MR Ankle - left dynamic W contrast IV	Multisectio n dynamic^W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle
675	1070675	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26188-3	MR Ankle - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle
676	1070676	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36138-6	MR Ankle - left W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Lower extremity.left>Ankle
677	1070677	Chụp cộng hưởng từ cổ chân không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	24539-9	MR Ankle WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity>Ankle
678	1070678	Chụp cộng hưởng từ cổ chân hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26187-5	MR Ankle - bilateral WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Ankle
679	1070679	Chụp cộng hưởng từ cổ chân bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26189-1	MR Ankle - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Ankle
680	1070680	Cộng hưởng từ vai - hai bên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26202-2	MR Shoulder - bilateral WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.bilateral>Shoulder

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
681	1070681	Cộng hưởng từ vai - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26203-0	MR Shoulder - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Shoulder
682	1070682	Cộng hưởng từ vai có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36251-7	MR Shoulder W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
683	1070683	Cộng hưởng từ vai - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	69218-6	MR Shoulder - right Arthrogram WO and W contrast	Multisectio n^WO & W contrast IS	Upper extremity.right>Shoulder
684	1070684	Chụp cộng hưởng từ vai không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	24906-0	MR Shoulder WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity>Shoulder
685	1070685	Chụp cộng hưởng từ vai bên phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	26204-8	MR Shoulder - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Shoulder
686	1070686	Chụp cộng hưởng từ vai bên phải có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq 3T$)	36254-1	MR Shoulder - right W contrast IV	Multisectio n^W contrast IV	Upper extremity.right>Shoulder
687	1070687	Cộng hưởng từ khớp háng - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp(arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	69217-8	MR Hip - right Arthrogram WO and W contrast	Multisectio n^WO & W contrast IS	Lower extremity.right>Hip
688	1070688	Cộng hưởng từ mắt cá chân với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36115-4	MR Ankle Arthrogram	Multisectio n^W contrast IS	Lower extremity>Ankle

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
689	1070689	Cộng hưởng từ mắt cá chân - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36116-2	MR Ankle - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Ankle
690	1070690	Cộng hưởng từ khuỷu tay - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36119-6	MR Elbow - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.right>Elbow
691	1070691	Cộng hưởng từ khớp háng - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36121-2	MR Hip - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Hip
692	1070692	Cộng hưởng từ khớp háng - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36122-0	MR Hip - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.right>Hip
693	1070693	Cộng hưởng từ khớp gối với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36125-3	MR Knee Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Knee
694	1070694	Cộng hưởng từ khớp gối - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36127-9	MR Knee - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.right>Knee
695	1070695	Cộng hưởng từ vai với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36129-5	MR Shoulder Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Shoulder
696	1070696	Cộng hưởng từ vai - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36130-3	MR Shoulder - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.left>Shoulder
697	1070697	Cộng hưởng từ vai - phải với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36132-9	MR Shoulder - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.right>Shoulder
698	1070698	Cộng hưởng từ cổ tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	37444-7	MR Wrist Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Wrist

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
699	1070699	Cộng hưởng từ cổ tay - trái với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	37445-4	MR Wrist - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.left>Wrist
700	1070700	Cộng hưởng từ khuỷu tay với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	46319-0	MR Elbow Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity>Elbow
701	1070701	Cộng hưởng từ khớp háng - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	69207-9	MR Hip - left Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Lower extremity.left>Hip
702	1070702	Cộng hưởng từ khớp chi dưới với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	69210-3	MR Lower Extremity Joint Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Lower extremity joint
703	1070703	Cộng hưởng từ vai - phải với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	69218-6	MR Shoulder - right Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Upper extremity.right>Shoulder
704	1070704	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ chân bên phải có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36117-0	MR Ankle - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.right>Ankle
705	1070705	Chụp cộng hưởng từ khuỷu tay bên trái có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36118-8	MR Elbow - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.left>Elbow
706	1070706	Chụp cộng hưởng từ khớp háng có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36120-4	MR Hip Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity>Hip
707	1070707	Chụp cộng hưởng từ khớp gối bên trái có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	36126-1	MR Knee - left Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Lower extremity.left>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
708	1070708	Cộng hưởng từ vai - trái với và không với bơm thuốc cản quang nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	69208-7	MR Shoulder - left Arthrogram WO and W contrast	Multisection^WO & W contrast IS	Upper extremity.left>Shoulder
709	1070709	Chụp cộng hưởng từ cổ tay bên phải có bơm thuốc tương phản nội khớp (arthrogram)	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	37446-2	MR Wrist - right Arthrogram	Multisection^W contrast IS	Upper extremity.right>Wrist
710	1070710	Cộng hưởng từ tủy xương	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	39141-7	MR Bone marrow	Multisection	XXX>Bone marrow
711	1070711	Cộng hưởng từ tủy xương có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	80513-5	MR Bone marrow W contrast IV	Multisection^W contrast IV	XXX>Bone marrow
712	1070712	Cộng hưởng từ mô mềm không tiêm thuốc cản quang	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	37293-8	MR Soft tissue WO contrast	Multisection^WO contrast	XXX>Soft tissue
713	1070713	Cộng hưởng từ mô mềm có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	37253-2	MR Soft tissue W contrast IV	Multisection^W contrast IV	XXX>Soft tissue
714	1070714	Cộng hưởng từ động mạch chủ bụng	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	35949-7	MR Abdominal Aorta	Multisection	Abdomen>Aorta.abdominal
715	1070715	Cộng hưởng từ mạch máu động mạch chủ ngực	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực ($\geq 3T$)	35950-5	MR Thoracic Aorta	Multisection	Chest>Aorta.thoracic
716	1070716	Cộng hưởng từ tim	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim ($\geq 3T$)	24748-6	MR Heart	Multisection	Chest>Heart
717	1070717	Cộng hưởng từ mạch máu bụng	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	36791-2	MRA Abdominal vessels	Multisection	Abdomen>Abdominal vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
718	1070718	Cộng hưởng từ các tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	36783-9	MRA Veins	Multisectio n	XXX>Veins
719	1070719	Cộng hưởng từ tĩnh mạch cửa không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	36414-1	MRA Portal vein WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Abdomen>Portal vein
720	1070720	Cộng hưởng từ tĩnh mạch thận không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	36415-8	MRA Renal vein WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Abdomen>Renal vein
721	1070721	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch vùng chậu không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	36854-8	MRA Pelvis veins WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Pelvis>Pelvis veins
722	1070722	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	36419-0	MR Superior vena cava WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Vena cava.superior
723	1070723	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chủ dưới không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	36418-2	MR Inferior vena cava WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Abdomen>Vena cava.inferior

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
724	1070724	Cộng hưởng từ tĩnh mạch thận không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	36415-8	MRA Renal vein WO and W contrast IV	Multisection^WO & W contrast IV	Abdomen>Renal vein
725	1070725	Cộng hưởng từ mạch máu chi trên	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	36084-2	MRA Upper extremity vessels	Multisection	Upper extremity>Upper extremity vessels
726	1070726	Cộng hưởng từ mạch máu chi trên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	24549-8	MRA Upper extremity vessels W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity vessels
727	1070727	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	30874-2	MRA Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
728	1070728	Cộng hưởng từ mạch máu chi dưới - hai bên có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	44135-2	MRA Lower extremity vessels - bilateral W contrast IV	Multisection^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Lower extremity vessels
729	1070729	Chụp mạch cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	36079-2	MRA Lower extremity veins	Multisection	Lower extremity>Lower extremity veins
730	1070730	Chụp mạch cộng hưởng từ tĩnh mạch chi dưới bên trái	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	36784-7	MRA Lower extremity veins - left	Multisection	Lower extremity.left>Lower extremity veins
731	1070731	Chụp mạch cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên bên trái	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	36786-2	MRA Upper extremity veins - left	Multisection	Upper extremity.left>Upper extremity veins
732	1070732	Cộng hưởng từ các tĩnh mạch	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	36783-9	MRA Veins	Multisection	XXX>Veins

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
733	1070733	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	36417-4	MRA Upper extremity veins WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity>Upper extremity veins
734	1070734	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	36849-8	MRA Lower extremity veins - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.left>Lower extremity veins
735	1070735	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	36852-2	MRA Upper extremity veins - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.right>Upper extremity veins
736	1070736	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch chi dưới - phải không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	36850-6	MRA Lower extremity veins - right WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Lower extremity.right>Lower extremity veins
737	1070737	Cộng hưởng từ tĩnh mạch chi trên - trái không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	36851-4	MRA Upper extremity veins - left WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Upper extremity.left>Upper extremity veins
738	1070738	Cộng hưởng từ tĩnh mạch cột sống không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	37277-1	MRA Spinal veins WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	XXX>Spinal veins
739	1070739	Cộng hưởng từ mạch máu tĩnh mạch ngực không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	36848-0	MRA Chest veins WO and W contrast IV	Multisectio n^WO & W contrast IV	Chest>Chest veins
740	1070740	Chụp cộng hưởng từ toàn thân	18.432	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM ($\geq 3T$)	46358-8	MR Whole body	Multisectio n	Whole body

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
741	1070741	Cộng hưởng từ toàn thân không và có tiêm thuốc cản quang tĩnh mạch	18.433	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	80499-7	MR Whole body WO and W contrast IV	Multisection^WO & W Contrast IV	Whole body
742	1070742	Cộng hưởng từ đám rối thắt lưng cùng	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	30866-8	MR Lumbosacral plexus	Multisection	Pelvis>Lumbosacral plexus
743	1070743	Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	24582-9	MR Brachial plexus	Multisection	Chest>Brachial plexus
744	1070744	Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay - hai bên	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	26211-3	MR Brachial plexus - bilateral	Multisection	Chest>Brachial plexus.bilateral
745	1070745	Chụp động mạch não hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.436	Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng	86417-3	RFA Cerebral arteries Bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Cerebral arteries.bilateral
746	1070746	Chụp động mạch não - hai bên và động mạch cổ - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.436	Chụp động mạch não dưới X-quang tăng sáng	86431-4	RFA Cerebral arteries - bilateral and Cervical arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Cerebral arteries.bilateral & Neck>Cervical arteries.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
747	1070747	Chụp động mạch cảnh trong - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	103855-3	RFA Carotid artery.internal - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery.internal.bilateral
748	1070748	Chụp động mạch cảnh ngoài - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	30820-5	RFA Carotid artery.external - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery.external.bilateral
749	1070749	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	37392-8	RFA Carotid arteries and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries.bilateral+Vertebral artery.bilateral
750	1070750	Chụp động mạch cảnh - hai bên và động mạch não - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.437	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ dưới X-quang tăng sáng	39097-1	RFA Carotid artery - bilateral and Cerebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery.bilateral & Head>Cerebral artery.bilateral
751	1070751	Chụp quai động mạch chủ và động mạch cảnh - hai bên và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18438	Chụp động mạch chủ dưới X-quang tăng sáng	37587-3	RFA Aortic arch and Carotid artery - bilateral and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aortic arch & Head+Neck>Carotid artery.bilateral+Vertebral artery.bilateral
752	1070752	Chụp động mạch chậu - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.439	Chụp động mạch chậu dưới X-quang tăng sáng	37177-3	RFA Iliac artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
753	1070753	Chụp động mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	30849-4	RFA Extremity arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity.bilateral>Extremity arteries
754	1070754	Chụp động mạch chi dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	37487-6	RFA Lower extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Lower extremity>Lower extremity arteries
755	1070755	Chụp động mạch chi dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	37487-6	RFA Lower extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Lower extremity>Lower extremity arteries
756	1070756	Chụp động mạch chi trên - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	37396-9	RFA Upper extremity arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Upper extremity.bilateral>Upper extremity arteries
757	1070757	Chụp động mạch chi trên - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.440	Chụp động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	37396-9	RFA Upper extremity arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Upper extremity.bilateral>Upper extremity arteries
758	1070758	Chụp động mạch phổi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.441	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng	30830-4	RFA Pulmonary artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Pulmonary arteries.bilateral
759	1070759	Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.442	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng	37389-4	RFA Bronchial artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Bronchial artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
760	1070760	Chụp động mạch tạng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.443	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) dưới X-quang tăng sáng	86419-9	RFA Visceral arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Visceral arteries
761	1070761	Chụp động mạch thân tạng, mạc treo tràng trên và mạc treo tràng dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.444	Chụp động mạch mạc treo dưới X-quang tăng sáng	37394-4	RFA Celiac artery and Superior mesenteric artery and Inferior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Celiac artery+Superior mesenteric artery+Inferior mesenteric artery
762	1070762	Chụp tĩnh mạch - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.445	Chụp tĩnh mạch dưới X-quang tăng sáng	26064-6	RFA Vein - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	XXX>Vein.bilateral
763	1070763	Chụp tĩnh mạch dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.445	Chụp tĩnh mạch dưới X-quang tăng sáng	25023-3	RFA Vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	XXX>Vein
764	1070764	Chụp tĩnh mạch lách và tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.446	Chụp tĩnh mạch lách - cửa dưới X-quang tăng sáng	24991-2	RFA Splenic vein and Portal vein Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Splenic vein+Portal vein
765	1070765	Chụp tĩnh mạch chi dưới - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.447	Chụp tĩnh mạch chi dưới X-quang tăng sáng	37414-0	RFA Lower extremity veins - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Lower extremity.bilateral>Lower extremity veins

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
766	1070766	Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	24543-1	RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
767	1070767	Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	35883-8	RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA	Guidance for atherectomy ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
768	1070768	Chụp động mạch chủ ngực dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	86394-4	RFA Thoracic Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic
769	1070769	Chụp động mạch chủ bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.450	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng	30837-9	RFA Abdominal Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Aorta.abdominal
770	1070770	Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.450	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng	24543-1	RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
771	1070771	Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.450	Chụp và can thiệp động mạch chủ bụng dưới X-quang tăng sáng	35883-8	RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta--W contrast IA	Guidance for atherectomy ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
772	1070772	Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.451	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	35881-2	RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Extremity>Extremity artery
773	1070773	Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.451	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	103852-0	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessels.bilateral
774	1070774	Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.452	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	35881-2	RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Extremity>Extremity artery
775	1070775	Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.452	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	103852-0	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessels.bilateral
776	1070776	Chụp cầu nối/ rò động tĩnh mạch (AV fistula) dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.453	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	24551-4	RFA AV fistula Views W contrast IA	Views^W contrast IA	XXX>AV fistula
777	1070777	Can thiệp nong mạch shunt động-tĩnh mạch (AV shunt) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.453	Chụp và nút mạch dị dạng động mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	36760-7	RFA Guidance for angioplasty of AV shunt-- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	XXX>AV shunt

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
778	1070778	Can thiệp nong mạch tĩnh mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.455	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) dưới X-quang tăng sáng	30640-7	RFA Guidance for angioplasty of Vein-- W contrast IV	Guidance for angioplasty ^W contrast IV	XXX>Vein
779	1070779	Chụp tĩnh mạch thượng thận - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.456	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng	30844-5	RFA Adrenal vein - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Abdomen>Adrenal vein.bilateral
780	1070780	Hướng dẫn lấy mẫu tĩnh mạch thượng thận	18.456	Chụp và lấy máu tĩnh mạch thượng thận dưới X-quang tăng sáng	88943-6	Guidance for venous sampling of Adrenal vein	Guidance for venous sampling	Abdomen>Adrenal vein
781	1070781	Can thiệp đặt bộ lọc tĩnh mạch trong tĩnh mạch chủ dưới dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.457	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới X-quang tăng sáng	25026-6	RFA Guidance for placement of venous filter in Inferior vena cava-- W contrast IV	Guidance for placement of venous filter^W contrast IV	Abdomen>Vena cava.inferior
782	1070782	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc khối u ở động mạch gan - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.458	Chụp và nút mạch điều trị ung thư biểu mô tế bào gan dưới X-quang tăng sáng	88931-1	Guidance for embolization for tumor of Hepatic artery-- W embolic agent IA	Guidance for embolization for tumor^W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery
783	1070783	Chụp động mạch gan qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.459	Chụp và nút động mạch gan dưới X-quang tăng sáng	25076-1	RFA Hepatic artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Hepatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
784	1070784	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc tĩnh mạch cửa - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.460	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan dưới X-quang tăng sáng	88933-7	Guidance for embolization of Portal vein-- W embolic agent IV	Guidance for embolization^W embolic agent IV	Abdomen>Portal vein
785	1070785	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc động mạch tử cung	18.466	Chụp và nút động mạch tử cung dưới X-quang tăng sáng	87181-4	Guidance for embolization of Uterine artery	Guidance for embolization	Pelvis>Uterine artery
786	1070786	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc động mạch lách - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.469	Chụp và can thiệp động mạch lách dưới X-quang tăng sáng	88934-5	Guidance for embolization of Splenic artery-- W embolic agent IA	Guidance for embolization^W embolic agent IA	Abdomen>Splenic artery
787	1070787	Tạo hình thân đốt sống qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.477	Đốt xi măng cột sống dưới X-quang tăng sáng	35936-4	RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Spine	Guidance for percutaneous vertebroplasty	XXX>Spine
788	1070788	Hướng dẫn tiêm vào khớp vai	18.478	Tiêm phá đông khớp vai dưới X-quang tăng sáng	87146-7	Guidance for injection of Shoulder	Guidance for injection	Upper extremity>Shoulder
789	1070789	Tiêm vào cột sống ngực dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	70920-4	RF Guidance for injection of Thoracic spine	Guidance for injection	Chest>Spine.thoracic

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
790	1070790	Tiêm vào cột sống cổ dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	70918-8	RF Guidance for injection of Cervical spine	Guidance for injection	Neck>Spine.cervical
791	1070791	Tiêm vào cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	70919-6	RF Guidance for injection of Lumbar spine	Guidance for injection	Abdomen>Spine.lumbar
792	1070792	Tiêm vào cột sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới X-quang tăng sáng	37427-2	RF Guidance for injection of Spine	Guidance for injection	XXX>Spine
793	1070793	Tiêm vào khớp dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.480	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới X-quang tăng sáng	36771-4	RF Guidance for injection of Joint	Guidance for injection	XXX>Joint
794	1070794	Chọc hút nang xương dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.482	Điều trị các tổn thương xương dưới X-quang tăng sáng	69306-9	RF Guidance for aspiration of cyst of Bone	Guidance for percutaneous aspiration of cyst	XXX>Bone
795	1070795	Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.484	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng	35926-5	RF Guidance for gastrostomy of Stomach	Guidance for gastrostomy	Abdomen>Stomach
796	1070796	Can thiệp thuyên tắc động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.486	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da dưới X-quang tăng sáng	24554-8	RFA Guidance for embolization of Artery-- W contrast IA	Guidance for embolization^W contrast IA	XXX>Artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
797	1070797	Đặt ống dẫn lưu vào đường mật qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.489	Dẫn lưu đường mật dưới X-quang tăng sáng	46372-9	RF Guidance for percutaneous drainage and placement of drainage catheter of Biliary ducts	Guidance for percutaneous drainage+placement of drainage catheter	Abdomen>Biliary ducts
798	1070798	Hướng dẫn nong đoạn hẹp và đặt stent vào đường mật có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.490	Nong đặt stent đường mật dưới X-quang tăng sáng	88930-3	Guidance for dilation of stricture and placement of stent of Biliary ducts-- W contrast IV	Guidance for dilation of stricture+placement of stent^W contrast IV	Abdomen>Biliary ducts
799	1070799	Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.491	Mở thông dạ dày qua da dưới X-quang tăng sáng	35926-5	RF Guidance for gastrostomy of Stomach	Guidance for gastrostomy	Abdomen>Stomach
800	1070800	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở bụng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.492	Dẫn lưu áp xe ổ bụng dưới X-quang tăng sáng	69241-8	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Thêm chiều mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
801	1070801	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở tụy dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69122-0	RF Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pancreas	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Pancreas
802	1070802	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở ruột thừa qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69242-6	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Appendix	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen+Pelvis>Appendix
803	1070803	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở vùng chậu qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69244-2	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pelvis	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
804	1070804	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở gan dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	39361-1	RF Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Liver	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Liver
805	1070805	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở phổi qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69243-4	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Lung	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest>Lung
806	1070806	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào khoang màng phổi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	69123-8	RF Guidance for drainage of abscess and placement of chest tube of Pleural space	Guidance for drainage of abscess+placement of chest tube	Chest>Pleural space
807	1070807	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.494	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) dưới X-quang tăng sáng	42423-4	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
808	1070808	Đặt ống dẫn lưu thận - hai bên qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua ống thông	18.495	Dẫn lưu bể thận dưới X-quang tăng sáng	24779-1	RF Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube of Kidney - bilateral-- W contrast via tube	Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube^W contrast via tube	Abdomen>Kidney.bilateral
809	1070809	Đặt stent niệu quản - thận - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua stent	18.496	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng	24782-5	RF Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent of Kidney - bilateral-- W contrast via stent	Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent^W contrast via stent	Abdomen>Kidney.bilateral
810	1070810	Hướng dẫn đặt stent niệu quản qua da từ thận đến bàng quang	18.496	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng	87190-5	Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent of Kidney and Ureter and Urinary bladder	Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent	Abdomen>Kidney & Abdomen+Pelvis>Ureter & Pelvis>Urinary bladder

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
811	1070811	Hướng dẫn đặt stent vào niệu quản	18.496	Đặt sonde JJ dưới X-quang tăng sáng	88938-6	Guidance for placement of stent in Ureter	Guidance for placement of stent	Abdomen+Pelvis>Ureter
812	1070812	Hướng dẫn sinh thiết đường mật	18.500	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da dưới X-quang tăng sáng	87059-2	Guidance for biopsy of Biliary ducts	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Biliary ducts
813	1070813	Chụp động mạch não dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	37173-2	RFA Cerebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Cerebral artery
814	1070814	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	37391-0	RFA Carotid arteries and Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries+Vertebral artery
815	1070815	Chụp động mạch não hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	86417-3	RFA Cerebral arteries Bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Cerebral arteries.bilateral
816	1070816	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	37392-8	RFA Carotid arteries and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries.bilateral+Vertebral artery.bilateral
817	1070817	Chụp động mạch cảnh và động mạch đốt sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	37594-9	RFA Carotid artery and Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery+Vertebral artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
818	1070818	Chụp động mạch đầu và động mạch cổ dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	30823-9	RFA Head artery and Neck artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Head artery & Neck>Neck artery
819	1070819	Chụp động mạch đầu - hai bên và động mạch cổ - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	30822-1	RFA Head artery - bilateral and Neck artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head>Head artery.bilateral & Neck>Neck artery.bilateral
820	1070820	Chụp động mạch chủ ngực dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	86394-4	RFA Thoracic Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic
821	1070821	Chụp động mạch chủ bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	30837-9	RFA Abdominal Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Aorta.abdominal
822	1070822	Chụp động mạch chủ ngực và bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	24658-7	RFA Thoracic and abdominal aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
823	1070823	Chụp động mạch chậu dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	30833-8	RFA Pelvis arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Pelvis>Pelvis arteries
824	1070824	Chụp động mạch chậu dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	43782-2	RFA Iliac artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen+Pelvis>Iliac artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
825	1070825	Chụp động mạch chậu - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	37177-3	RFA Iliac artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral
826	1070826	Chụp động mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	30848-6	RFA Extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity>Extremity arteries
827	1070827	Chụp động mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	30849-4	RFA Extremity arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity.bilateral>Extremity arteries
828	1070828	Chụp động mạch phổi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	30830-4	RFA Pulmonary artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Pulmonary arteries.bilateral
829	1070829	Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	37389-4	RFA Bronchial artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Bronchial artery
830	1070830	Chụp động mạch tủy sống qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang qua đường động mạch)	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	24925-0	RFA Spinal artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	XXX>Spinal artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
831	1070831	Chụp động mạch tuỷ sống hai bên qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang qua đường động mạch)	18.508	Chụp các động mạch tuỷ [dưới DSA]	26082-8	RFA Spinal artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	XXX>Spinal artery.bilateral
832	1070832	Chụp động mạch tạng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	86419-9	RFA Visceral arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Visceral arteries
833	1070833	Chụp mạch tạng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	37981-8	RFA Visceral vessels Views W contrast	Views^W contrast	XXX>Visceral vessels
834	1070834	Chụp động mạch mạc treo tràng dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	37179-9	RFA Inferior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Inferior mesenteric artery
835	1070835	Chụp động mạch mạc treo tràng trên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	37180-7	RFA Superior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Superior mesenteric artery
836	1070836	Chụp tĩnh mạch - phải dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.511	Chụp tĩnh mạch số hoá xóa nền (DSA)	26066-1	RFA Vein - right Views W contrast IV	Views^W contrast IV	XXX>Vein.right
837	1070837	Chụp tĩnh mạch lách và tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	24991-2	RFA Splenic vein and Portal vein Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Splenic vein+Portal vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tram chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
838	1070838	Chụp tĩnh mạch lách và tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	24991-2	RFA Splenic vein and Portal vein Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Splenic vein+Portal vein
839	1070839	Chụp tĩnh mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	39055-9	RFA Extremity veins Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Extremity>Extremity veins
840	1070840	Chụp tĩnh mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	37412-4	RFA Extremity veins - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Extremity.bilateral>Extremity veins
841	1070841	Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	24543-1	RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abd ominal
842	1070842	Chụp động mạch chủ ngực dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	86394-4	RFA Thoracic Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic
843	1070843	Lấy mảng xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	35883-8	RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta-- W contrast IA	Guidance for atherectomy ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abd ominal
844	1070844	Can thiệp nong mạch động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	24543-1	RFA Guidance for angioplasty of Thoracic and abdominal aorta-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abd ominal

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
845	1070845	Can thiệp phình hoặc bóc tách động mạch chủ dưới thận dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	86464-5	RFA Guidance for repair of aneurysm or dissection of Infrarenal aorta	Guidance for repair of aneurysm or dissection	Abdomen>Aorta.abdominal.infrarenal
846	1070846	Chụp động mạch chủ bụng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	30837-9	RFA Abdominal Aorta Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Aorta.abdominal
847	1070847	Lấy mảnh xơ vữa động mạch chủ ngực và bụng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	35883-8	RFA Guidance for atherectomy of Thoracic and abdominal aorta-- W contrast IA	Guidance for atherectomy ^W contrast IA	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal
848	1070848	Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	103852-0	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessels.bilateral
849	1070849	Can thiệp nong mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	36762-3	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessel-- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessel
850	1070850	Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	35881-2	RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Extremity>Extremity artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
851	1070851	Chụp động mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	30848-6	RFA Extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity>Extremity arteries
852	1070852	Can thiệp nong mạch chi - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	103852-0	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessels - bilateral -- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessels.bilateral
853	1070853	Can thiệp nong mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	36762-3	RFA Guidance for angioplasty of Extremity vessel-- W contrast	Guidance for angioplasty ^W contrast	Extremity>Extremity vessel
854	1070854	Can thiệp nong mạch động mạch chi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	35881-2	RFA Guidance for angioplasty of Extremity artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Extremity>Extremity artery
855	1070855	Chụp động mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	30848-6	RFA Extremity arteries Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Extremity>Extremity arteries
856	1070856	Can thiệp nong mạch tĩnh mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	30640-7	RFA Guidance for angioplasty of Vein-- W contrast IV	Guidance for angioplasty ^W contrast IV	XXX>Vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
857	1070857	Can thiệp nong mạch bổ sung vào tĩnh mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	30641-5	RFA Guidance for Additional angioplasty of Vein-- W contrast IV	Guidance additional for angioplasty ^W contrast IV	XXX>Vein
858	1070858	Chụp tĩnh mạch chi dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	39055-9	RFA Extremity veins Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Extremity>Extremity veins
859	1070859	Can thiệp đặt stent tĩnh mạch hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	26301-2	RFA Guidance for placement of stent in Vein - bilateral	Guidance for placement of stent	XXX>Vein.bilateral
860	1070860	Chụp tĩnh mạch chi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	37412-4	RFA Extremity veins - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Extremity.bilateral> Extremity veins
861	1070861	Tiêm xơ mạch máu chi - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.523	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...	72536-6	US Guidance for vascular sclerotherapy of Extremity veins - bilateral	Guidance for vascular sclerotherapy	Extremity.bilateral> Extremity veins
862	1070862	Hướng dẫn sử dụng laser đốt tĩnh mạch chi	18.523	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer...	87130-1	Guidance for laser ablation of Extremity vein	Guidance for laser ablation	Extremity>Extremity vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
863	1070863	Cần thiệp đặt catheter truyền thuốc tiêu sợi huyết qua đường mạch máu (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	25028-2	RFA Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic in Vessel-- W contrast intravascular	Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic^W contrast intravascular	XXX>Vessel
864	1070864	Cần thiệp lấy huyết khối động mạch chi dưới bên trái qua da dưới chiếu X-quang xóa nền	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	107267-7	RF Guidance for percutaneous aspiration thrombectomy of Lower extremity artery - left	Guidance for percutaneous aspiration thrombectomy	Lower extremity.left>Lower extremity artery
865	1070865	Cần thiệp lấy huyết khối tĩnh mạch hai bên (có thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	43761-6	RFA Guidance for thrombectomy of Vein - bilateral-- W contrast IV	Guidance for thrombectomy^W contrast IV	XXX>Vein.bilateral
866	1070866	Chụp mạch thượng thận dưới chiếu X-quang xóa nền	18.526	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	86461-1	RFA Adrenal vessel Views	Views	Abdomen>Adrenal vessel
867	1070867	Chụp tĩnh mạch thượng thận dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.526	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	30843-7	RFA Adrenal vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Abdomen>Adrenal vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
868	1070868	Chụp tĩnh mạch thượng thận - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.526	Chụp và lấy máu tĩnh mạch tuyến thượng thận số hóa xóa nền	30844-5	RFA Adrenal vein - bilateral Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Abdomen>Adrenal vein.bilateral
869	1070869	Can thiệp đặt bộ lọc tĩnh mạch trong tĩnh mạch chủ dưới dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	25026-6	RFA Guidance for placement of venous filter in Inferior vena cava-- W contrast IV	Guidance for placement of venous filter^W contrast IV	Abdomen>Vena cava.inferior
870	1070870	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc hóa chất khối u ở động mạch gan - sử dụng hóa chất có tiêm thuốc cản quang đường động mạch và chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	88935-2	Guidance for chemoembolization of Hepatic artery-- W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Guidance for chemoembolization for tumor^W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery
871	1070871	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc khối u ở động mạch gan - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	88931-1	Guidance for embolization for tumor of Hepatic artery-- W embolic agent IA	Guidance for embolization for tumor^W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
872	1070872	Hướng dẫn can thiệp xuyên tắc phóng xạ cho khối u ở động mạch gan - sử dụng Yttrium-90 có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	88939-4	Guidance for radioembolization for tumor of Hepatic artery-- W Yttrium-90 IA	Guidance for radioembolization for tumor^W Yttrium-90 IA	Abdomen>Hepatic artery
873	1070873	Hướng dẫn can thiệp xuyên tắc hóa chất khối u ở động mạch gan - sử dụng hóa chất có tiêm thuốc cản quang đường động mạch và chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	88935-2	Guidance for chemoembolization of Hepatic artery-- W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Guidance for chemoembolization for tumor^W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery
874	1070874	Hướng dẫn can thiệp xuyên tắc khối u ở động mạch gan - sử dụng chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	88931-1	Guidance for embolization for tumor of Hepatic artery-- W embolic agent IA	Guidance for embolization for tumor^W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery
875	1070875	Hướng dẫn can thiệp xuyên tắc phóng xạ cho khối u ở động mạch gan - sử dụng Yttrium-90 có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	88939-4	Guidance for radioembolization for tumor of Hepatic artery-- W Yttrium-90 IA	Guidance for radioembolization for tumor^W Yttrium-90 IA	Abdomen>Hepatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
876	1070876	Chụp tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	69250-9	RFA Portal vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Abdomen>Portal vein
877	1070877	Chụp tĩnh mạch cửa dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang xuyên gan	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	30841-1	RFA Portal vein Views W contrast transhepatic	Views^W contrast transhepatic	Abdomen>Portal vein
878	1070878	Chụp động học tĩnh mạch cửa dưới hướng dẫn chiếu X-quang có thuốc cản quang qua gan	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	30842-9	RFA Portal vein Views for hemodynamics W contrast transhepatic	Views for hemodynamics^W contrast transhepatic	Abdomen>Portal vein
879	1070879	Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	37389-4	RFA Bronchial artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Bronchial artery
880	1070880	Can thiệp lấy huyết khối động mạch phổi dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	24887-2	RFA Guidance for embolectomy of Pulmonary arteries-- W contrast IA	Guidance for removal of embolus^W contrast IA	Chest>Pulmonary arteries
881	1070881	Chụp động mạch mạc treo tràng dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	37179-9	RFA Inferior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Inferior mesenteric artery
882	1070882	Chụp động mạch mạc treo tràng trên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	37180-7	RFA Superior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Superior mesenteric artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
883	1070883	Chụp động mạch mạc treo tràng dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	24833-6	RFA Mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Mesenteric artery
884	1070884	Chụp động mạch mạc treo tràng trên và dưới dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	37402-5	RFA Superior mesenteric artery and Inferior mesenteric artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Superior mesenteric artery+Inferior mesenteric artery
885	1070885	Chụp động mạch tử cung qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	37979-2	RFA Uterine artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Pelvis>Uterine artery
886	1070886	Chụp động mạch tử cung qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	37979-2	RFA Uterine artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Pelvis>Uterine artery
887	1070887	Chụp động mạch lách qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	24992-0	RFA Splenic artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Splenic artery
888	1070888	Chụp động mạch tụy qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	24860-9	RFA Pancreatic artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Abdomen>Pancreatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
889	1070889	Can thiệp nong động mạch mạc treo qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	24832-8	RFA Guidance for angioplasty of Mesenteric artery-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Abdomen>Mesenteric artery
890	1070890	Can thiệp nong động mạch thận qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	25081-1	RFA Guidance for angioplasty of Renal vessel-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Abdomen>Renal vessel
891	1070891	Nong động mạch thận qua da (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	69248-3	RFA Guidance for percutaneous transluminal angioplasty of Renal artery-- W contrast IA	Guidance for percutaneous transluminal angioplasty ^W contrast IA	Abdomen>Renal artery
892	1070892	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc hóa chất khối u ở động mạch gan - sử dụng hóa chất có tiêm thuốc cản quang đường động mạch và chất gây tắc mạch có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	88935-2	Guidance for chemoembolization of Hepatic artery-- W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Guidance for chemoembolization for tumor ^W chemotherapy IA+W embolic agent IA	Abdomen>Hepatic artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
893	1070893	Hướng dẫn can thiệp thuyên tắc phóng xạ cho khối u ở động mạch gan - sử dụng Yttrium-90 có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	88939-4	Guidance for radioembolization for tumor of Hepatic artery-- W Yttrium-90 IA	Guidance for radioembolization for tumor^W Yttrium-90 IA	Abdomen>Hepatic artery
894	1070894	Đặt TIPS tĩnh mạch cửa và tĩnh mạch gan dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.546	Chụp và tạo lòng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	51391-1	RFA Guidance for placement of TIPS of Portal vein and Hepatic vein	Guidance for transjugular placement of transjugular intrahepatic portosystemic shunt	Abdomen>Portal vein+Hepatic vein
895	1070895	Chụp động mạch đốt sống qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	37384-5	RFA Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Vertebral artery
896	1070896	Chụp động mạch đốt sống hai bên qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	37407-4	RFA Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Vertebral artery.bilateral
897	1070897	Chụp mạch máu đốt sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	37980-0	RFA Vertebral vessels Views W contrast	Views^W contrast	XXX>Vertebral vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
898	1070898	Can thiệp nong động mạch cảnh đoạn ngoài sọ qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	24614-0	RFA Guidance for angioplasty of Carotid artery extracranial-- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Neck>Carotid artery.extracranial
899	1070899	Đặt stent động mạch cảnh bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	107270-1	RFA Guidance for insertion of stent of Carotid arteries -right	Guidance for insertion of stent	Head+Neck>Carotid arteries.right
900	1070900	Đặt stent graft động mạch cảnh chung bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	107300-6	RFA Guidance for placement of stent graft in Common carotid artery - right	Guidance for placement of stent graft	Neck>Carotid artery.common.right
901	1070901	Can thiệp nong động mạch cảnh đoạn nội sọ qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	24615-7	RFA Guidance for angioplasty of Carotid artery.intracranial -- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Head>Carotid artery.intracranial
902	1070902	Đặt stent động mạch cảnh bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	107270-1	RFA Guidance for insertion of stent of Carotid arteries -right	Guidance for insertion of stent	Head+Neck>Carotid arteries.right
903	1070903	Can thiệp nong động mạch cảnh đoạn nội sọ qua đường động mạch (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	24615-7	RFA Guidance for angioplasty of Carotid artery.intracranial -- W contrast IA	Guidance for angioplasty ^W contrast IA	Head>Carotid artery.intracranial

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
904	1070904	Đặt stent động mạch cảnh bên phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	107270-1	RFA Guidance for insertion of stent of Carotid arteries -right	Guidance for insertion of stent	Head+Neck>Carotid arteries.right
905	1070905	Can thiệp đặt catheter truyền thuốc tiêu sợi huyết qua đường mạch máu (có thuốc cản quang) dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	25028-2	RFA Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic in Vessel-- W contrast intravascular	Guidance for placement of catheter for infusion of thrombolytic^W contrast intravascular	XXX>Vessel
906	1070906	Can thiệp lấy huyết khối động mạch não dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	107269-3	RFA Guidance for embolization of Cerebral artery	Guidance for embolization	Head>Cerebral artery
907	1070907	Chụp tĩnh mạch xoang tĩnh mạch dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	37969-3	RFA Sinus vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Head>Sinus vein
908	1070908	Chụp tĩnh mạch não dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	37195-5	RFA Cerebral vein Views W contrast IV	Views^W contrast IV	Head>Cerebral vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
909	1070909	Tạo hình thân đốt sống cổ qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.572	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	70923-8	RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Cervical spine	Guidance for percutaneous vertebroplasty	Neck>Spine.cervical
910	1070910	Tạo hình thân đốt sống thắt lưng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.572	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	70924-6	RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Lumbar spine	Guidance for percutaneous vertebroplasty	Abdomen>Spine.lumbar
911	1070911	Tạo hình thân đốt sống ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.572	Đồ xi măng cột sống số hóa xóa nền	70925-3	RF Guidance for percutaneous vertebroplasty of Thoracic spine	Guidance for percutaneous vertebroplasty	Chest>Spine.thoracic
912	1070912	Chụp hướng dẫn tạo hình cột sống ngực dưới X-quang xóa nền	18.573	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	72553-1	RF Guidance for kyphoplasty of Thoracic spine	Guidance for kyphoplasty	Chest>Spine.thoracic
913	1070913	Chụp hướng dẫn tạo hình cột sống thắt lưng dưới X-quang xóa nền	18.573	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty)	72552-3	RF Guidance for kyphoplasty of Lumbar spine	Guidance for kyphoplasty	Abdomen>Spine.lumbar
914	1070914	Hướng dẫn tiêm vào khớp vai	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	87146-7	Guidance for injection of Shoulder	Guidance for injection	Upper extremity>Shoulder

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
915	1070915	Tiêm vào cột sống ngực dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	70920-4	RF Guidance for injection of Thoracic spine	Guidance for injection	Chest>Spine.thoracic
916	1070916	Tiêm vào cột sống cổ dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	70918-8	RF Guidance for injection of Cervical spine	Guidance for injection	Neck>Spine.cervical
917	1070917	Tiêm vào cột sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	37427-2	RF Guidance for injection of Spine	Guidance for injection	XXX>Spine
918	1070918	Tiêm vào khớp mấu khớp cổ dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	30812-2	RF Guidance for injection of Spine Cervical Facet Joint	Guidance for injection	Neck>Spine.cervical facet joint
919	1070919	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống thắt lưng dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	30817-1	RF Guidance for injection of Lumbar Spine Facet Joint	Guidance for injection	Abdomen>Spine.lumbar facet joint
920	1070920	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống ngực dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	30814-8	RF Guidance for injection of Spine Thoracic Facet Joint	Guidance for injection	Chest>Spine.thoracic facet joint
921	1070921	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	24931-8	RF Guidance for injection of Spine facet joint	Guidance for injection	XXX>Spine facet joint
922	1070922	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	26322-8	RF Guidance for injection of Spine facet joint - bilateral	Guidance for injection	XXX>Spine facet joint.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
923	1070923	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống - trái dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.575	Điều trị tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	26323-6	RF Guidance for injection of Spine facet joint - left	Guidance for injection	XXX>Spine facet joint.left
924	1070924	Tiêm vào khớp liên mấu cột sống - phải dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.576	Điều trị tiêm giảm đau khớp số hóa xóa nền	26324-4	RF Guidance for injection of Spine facet joint - right	Guidance for injection	XXX>Spine facet joint.right
925	1070925	Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	35926-5	RF Guidance for gastrostomy of Stomach	Guidance for gastrostomy	Abdomen>Stomach
926	1070926	Đặt ống dẫn lưu vào đường mật qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	46372-9	RF Guidance for percutaneous drainage and placement of drainage catheter of Biliary ducts	Guidance for percutaneous drainage+placement of drainage catheter	Abdomen>Biliary ducts
927	1070927	Hướng dẫn nong đoạn hẹp và đặt stent vào đường mật có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	88930-3	Guidance for dilation of stricture and placement of stent of Biliary ducts-- W contrast IV	Guidance for dilation of stricture+placement of stent^W contrast IV	Abdomen>Biliary ducts
928	1070928	Hướng dẫn đặt stent vào đường mật	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	88937-8	Guidance for placement of stent in Biliary ducts	Guidance for placement of stent	Abdomen>Biliary ducts

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
929	1070929	Hướng dẫn nong đoạn hẹp đường mật	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	87051-9	Guidance for dilation of stricture of Biliary ducts	Guidance for dilation of stricture	Abdomen>Biliary ducts
930	1070930	Mở thông dạ dày dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	35926-5	RF Guidance for gastrostomy of Stomach	Guidance for gastrostomy	Abdomen>Stomach
931	1070931	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	42423-4	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest
932	1070932	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở bụng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	69241-8	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
933	1070933	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vào ngực qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	42423-4	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest
934	1070934	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ở bụng qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	69241-8	RF Guidance for percutaneous drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for percutaneous drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen
935	1070935	Hướng dẫn đặt dẫn lưu đài bể thận qua da	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	87066-7	Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube of Kidney	Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube	Abdomen>Kidney

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Thêm chiều mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
936	1070936	Đặt ống dẫn lưu thận - hai bên qua da dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua ống thông	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	24779-1	RF Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube of Kidney - bilateral-- W contrast via tube	Guidance for percutaneous placement of nephrostomy tube^W contrast via tube	Abdomen>Kidney.bilateral
937	1070937	Đặt stent niệu quản - thận - hai bên dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang qua stent	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	24782-5	RF Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent of Kidney - bilateral-- W contrast via stent	Guidance for percutaneous placement of nephroureteral stent^W contrast via stent	Abdomen>Kidney.bilateral
938	1070938	Hướng dẫn sinh thiết đường mật	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	87059-2	Guidance for biopsy of Biliary ducts	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Biliary ducts
939	1070939	Đốt gan bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn siêu âm	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	106277-7	US Guidance for radiofrequency ablation of Liver	Guidance for radiofrequency ablation	Abdomen>Liver

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
940	1070940	Hướng dẫn đốt thận bằng sóng cao tần	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	87058-4	Guidance for radiofrequency ablation of Kidney	Guidance for radiofrequency ablation	Abdomen>Kidney
941	1070941	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	24816-1	US Guidance for biopsy of Liver	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Liver
942	1070942	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	38765-4	US Guidance for biopsy of transplanted liver	Guidance for biopsy of transplanted liver	Abdomen
943	1070943	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	37914-9	US Guidance for biopsy of Breast	Guidance for percutaneous biopsy	Breast
944	1070944	Sinh thiết vú - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	37912-3	US Guidance for biopsy of Breast - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Breast.bilateral
945	1070945	Sinh thiết vú qua da bằng kim lõi dưới hướng dẫn siêu âm	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	30651-4	US Guidance for percutaneous biopsy.core needle of Breast	Guidance for percutaneous biopsy.core needle	Breast

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
946	1070946	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	38030-3	US Guidance for biopsy of Spleen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Spleen
947	1070947	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	24772-6	US Guidance for biopsy of Kidney	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney
948	1070948	Sinh thiết thận - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	26340-0	US Guidance for biopsy of Kidney - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney.bilateral
949	1070949	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	38766-2	US Guidance for biopsy of transplanted kidney	Guidance for biopsy of transplanted kidney	Pelvis
950	1070950	Sinh thiết hạch bạch huyết qua da dưới hướng dẫn siêu âm	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	39522-8	US guidance for percutaneous biopsy of Lymph node	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Lymph node
951	1070951	Sinh thiết bằng kim lõi hạch bạch huyết dưới hướng dẫn siêu âm	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	69279-8	US Guidance for core needle biopsy of Lymph node	Guidance for biopsy.core needle	XXX>Lymph node
952	1070952	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	25009-2	US Guidance for biopsy of Thyroid gland	Guidance for percutaneous biopsy	Neck>Thyroid gland

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
953	1070953	Sinh thiết bằng kim lõi tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.610	Sinh thiết tủy giáp dưới hướng dẫn siêu âm	46285-3	US Guidance for core needle biopsy of Thyroid gland	Guidance for biopsy.core needle	Neck>Thyroid gland
954	1070954	Sinh thiết cơ qua da dưới hướng dẫn siêu âm	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	37917-2	US Guidance for percutaneous biopsy of Muscle	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Muscle
955	1070955	Sinh thiết nông cơ dưới hướng dẫn siêu âm	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	43564-4	US Guidance for superficial biopsy of Muscle	Guidance for superficial biopsy	XXX>Muscle
956	1070956	Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	37913-1	US Guidance for biopsy of Abdomen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen
957	1070957	Sinh thiết ngực dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	37915-6	US Guidance for biopsy of Chest	Guidance for percutaneous biopsy	Chest
958	1070958	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	24772-6	US Guidance for biopsy of Kidney	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney
959	1070959	Sinh thiết thận - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	26340-0	US Guidance for biopsy of Kidney - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
960	1070960	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	24816-1	US Guidance for biopsy of Liver	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Liver
961	1070961	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	38030-3	US Guidance for biopsy of Spleen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Spleen
962	1070962	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	38766-2	US Guidance for biopsy of transplanted kidney	Guidance for biopsy of transplanted kidney	Pelvis
963	1070963	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	38765-4	US Guidance for biopsy of transplanted liver	Guidance for biopsy of transplanted liver	Abdomen
964	1070964	Sinh thiết bằng kim lõi hạch bạch huyết dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	69279-8	US Guidance for core needle biopsy of Lymph node	Guidance for biopsy.core needle	XXX>Lymph node
965	1070965	Sinh thiết hạch bạch huyết qua da dưới hướng dẫn siêu âm	18.612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	39522-8	US guidance for percutaneous biopsy of Lymph node	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Lymph node
966	1070966	Sinh thiết tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	46288-7	US Guidance for biopsy of Prostate	Guidance for biopsy	Pelvis>Prostate

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
967	1070967	Đốt gan bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn siêu âm	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	106277-7	US Guidance for radiofrequency ablation of Liver	Guidance for radiofrequency ablation	Abdomen>Liver
968	1070968	Đốt laser tĩnh mạch chi - phải dưới hướng dẫn siêu âm	18.615	Chích đốt laser dưới hướng dẫn siêu âm	72534-1	US Guidance for laser ablation of Extremity vein - right	Guidance for laser ablation	Extremity.right>Extremity vein
969	1070969	Đốt laser tĩnh mạch chi - trái dưới hướng dẫn siêu âm	18.615	Chích đốt laser dưới hướng dẫn siêu âm	72535-8	US Guidance for laser ablation of Extremity vein - left	Guidance for laser ablation	Extremity.left>Extremity vein
970	1070970	Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	42333-5	US Guidance for biopsy of Chest Pleura	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Pleura
971	1070971	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn siêu âm	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	44161-8	US Guidance for biopsy of Lung	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Lung
972	1070972	Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	38019-6	US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration.fine needle	Neck>Thyroid gland
973	1070973	Chọc hút bằng kim nhỏ nách - bên phải dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	106308-0	US Guidance for FNA of Axilla - right	Guidance for aspiration.fine needle	Chest>Axilla.right

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
974	1070974	Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	38019-6	US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration. fine needle	Neck>Thyroid gland
975	1070975	Chọc hút bằng kim nhỏ nách - bên trái dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	106307-2	US Guidance for fine needle aspiration of Axilla - left	Guidance for percutaneous aspiration. fine needle	Chest>Axilla.left
976	1070976	Chọc hút bằng kim nhỏ bẹn - bên trái dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	106333-8	US Guidance for FNA of Groin - left	Guidance for aspiration. fine needle	Pelvis>Groin.left
977	1070977	Chọc hút bằng kim nhỏ bẹn - bên phải dưới hướng dẫn siêu âm	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	106334-6	US Guidance for FNA of Groin - right	Guidance for aspiration. fine needle	Pelvis>Groin.right
978	1070978	Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	38019-6	US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration. fine needle	Neck>Thyroid gland

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
979	1070979	Chọc hút nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	42447-3	US Guidance for aspiration of cyst of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration of cyst	Neck>Thyroid gland
980	1070980	Chọc hút nang vú - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	38012-1	US Guidance for aspiration of cyst of Breast - bilateral	Guidance for percutaneous aspiration of cyst	Breast.bilateral
981	1070981	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	30653-0	US Guidance for aspiration of cyst of Breast	Guidance for percutaneous aspiration of cyst	Breast
982	1070982	Chọc hút gối - bên trái dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	106261-1	US Guidance for aspiration of Knee - left	Guidance for aspiration	Lower extremity.left>Knee
983	1070983	Chọc hút gối - bên phải dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	106264-5	US Guidance for aspiration of Knee - right	Guidance for aspiration	Lower extremity.right>Knee
984	1070984	Chọc hút vai - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	106281-9	US Guidance for aspiration of Shoulder - bilateral	Guidance for aspiration	Upper extremity.bilateral>Shoulder
985	1070985	Chọc hút khuỷu tay - hai bên dưới hướng dẫn siêu âm	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	106319-7	US Guidance for aspiration of Elbow - bilateral	Guidance for aspiration	Upper extremity.bilateral>Elbow

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
986	1070986	Chọc hút dịch ối trong buồng tử cung dưới hướng dẫn siêu âm	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	24537-3	US Guidance for aspiration of amniotic fluid of Uterus	Guidance for aspiration of amniotic fluid	Pelvis>Uterus
987	1070987	Chọc hút dịch khoang ngoài màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	30703-3	US Guidance for fluid aspiration of Pericardial space	Guidance for percutaneous aspiration of fluid	Chest>Pericardial space
988	1070988	Chọc hút dịch vùng cơ thể không xác định dưới hướng dẫn siêu âm	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	30878-3	US Guidance for fluid aspiration of Unspecified body region	Guidance for percutaneous aspiration of fluid	XXX
989	1070989	Chọc hút mô sâu bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	38135-0	US Guidance for deep aspiration.fine needle of Tissue	Guidance for deep aspiration.fine needle	XXX>Tissue
990	1070990	Chọc hút mô nông bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	38136-8	US Guidance for superficial aspiration.fine needle of Tissue	Guidance for superficial aspiration.fine needle	XXX>Tissue
991	1070991	Tiếp cận mạch máu vùng cơ thể không xác định dưới hướng dẫn siêu âm	18.631	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	39139-1	US Guidance for vascular access of Unspecified body region	Guidance for vascular access	XXX

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
992	1070992	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	24559-7	US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen
993	1070993	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang dưới hoành dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	44166-7	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Subphrenic space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Subphrenic space
994	1070994	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vùng chậu dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	44168-3	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pelvis	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Pelvis
995	1070995	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang phúc mạc dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	44169-1	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Peritoneal space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Peritoneal space

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
996	1070996	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ruột thừa dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	42705-4	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Appendix	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen+Pelvis>Appendix
997	1070997	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu thận dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	44167-5	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Kidney	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Kidney
998	1070998	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu gan dưới hướng dẫn siêu âm	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	42133-9	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Liver	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Liver
999	1070999	Đốt mô gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	44101-4	CT Guidance for ablation of tissue of Liver	Guidance for ablation of tissue	Abdomen>Liver
1000	1071000	Đốt mô thận dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	44228-5	CT Guidance for ablation of tissue of Kidney	Guidance for ablation of tissue	Abdomen>Kidney

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1001	1071001	Đốt phổi bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	89962-5	CT Guidance for radiofrequency ablation of Lung	Guidance for radiofrequency ablation	Chest>Lung
1002	1071002	Đốt mô đám rối tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	46365-3	CT Guidance for ablation of tissue of Celiac plexus	Guidance for ablation of tissue	Abdomen>Celiac plexus
1003	1071003	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	24823-7	CT Guidance for biopsy of Lung	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Lung
1004	1071004	Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	37492-6	CT Guidance for biopsy of Chest Pleura	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Pleura
1005	1071005	Hướng dẫn sinh thiết trung thất	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	87029-5	Guidance for biopsy of Mediastinum	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Mediastinum
1006	1071006	Sinh thiết trung thất dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	37213-6	CT Guidance for biopsy of Mediastinum	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Mediastinum
1007	1071007	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	24812-0	CT Guidance for biopsy of Liver	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Liver

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1008	1071008	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	42279-0	CT Guidance for biopsy of Kidney	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney
1009	1071009	Sinh thiết thận - hai bên dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	30607-6	CT Guidance for biopsy of Kidney - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Kidney.bilateral
1010	1071010	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	30609-2	CT Guidance for biopsy of Spleen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Spleen
1011	1071011	Sinh thiết tụy dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	30604-3	CT Guidance for biopsy of Pancreas	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Pancreas
1012	1071012	Sinh thiết xương xuyên da dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	35891-1	CT guidance for percutaneous biopsy of Bone	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Bone
1013	1071013	Sinh thiết cột sống dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	24986-2	CT Guidance for biopsy of Spine	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Spine
1014	1071014	Sinh thiết sọ não dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	35892-9	CT Guidance for biopsy of Head	Guidance for percutaneous biopsy	Head

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1015	1071015	Sinh thiết não bằng máy định vị, dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	36928-0	CT Guidance for stereotactic biopsy of Head	Guidance for stereotactic biopsy	Head
1016	1071016	Sinh thiết mô mềm dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.647	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	89959-1	CT Guidance for biopsy of Soft tissue	Guidance for percutaneous biopsy	XXX>Soft tissue
1017	1071017	Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	30601-9	CT Guidance for biopsy of Abdomen	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen
1018	1071018	Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, không tiêm thuốc cản quang	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	69083-4	CT Guidance for biopsy of Abdomen-- WO contrast	Guidance for percutaneous biopsy^WO contrast	Abdomen
1019	1071019	Sinh thiết ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	89620-9	CT Guidance for biopsy of Abdomen-- W contrast IV	Guidance for percutaneous biopsy^W contrast IV	Abdomen
1020	1071020	Chọc hút ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	92924-0	CT Guidance for aspiration of Abdomen	Guidance for aspiration	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1021	1071021	Chọc hút hạch bạch huyết bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	44103-0	CT Guidance for fine needle aspiration of Lymph node	Guidance for percutaneous aspiration. fine needle	XXX>Lymph node
1022	1071022	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, có tiêm thuốc cản quang qua đường tĩnh mạch	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	89615-9	CT Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen-- W contrast IV	Guidance for drainage+placement of drainage catheter^W contrast IV	Abdomen
1023	1071023	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	35913-3	CT Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen
1024	1071024	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính, không tiêm thuốc cản quang	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	89613-4	CT Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen-- WO contrast	Guidance for drainage+placement of drainage catheter^WO contrast	Abdomen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1025	1071025	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu màng phổi dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	42284-0	CT Guidance for drainage of abscess and placement of chest tube of Pleural space	Guidance for drainage of abscess+placement of chest tube	Chest>Pleural space
1026	1071026	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	35884-6	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen
1027	1071027	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ngực dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	42281-6	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Chest	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Chest
1028	1071028	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vùng chậu dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	42286-5	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Pelvis	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tham chiếu mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1029	1071029	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang phúc mạc dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	89624-1	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Peritoneal space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Peritoneal space
1030	1071030	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu sau phúc mạc dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	89721-5	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Retroperitoneum	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Retroperitoneum
1031	1071031	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang dưới hoành dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	43502-4	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Subphrenic space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Subphrenic space
1032	1071032	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu vùng cơ thể không xác định dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	30578-9	CT Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Unspecified body region	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	XXX

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1033	1071033	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69197-2	MR Guidance for biopsy of Liver	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Liver
1034	1071034	Sinh thiết tụy dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69199-8	MR Guidance for biopsy of Pancreas	Guidance for percutaneous biopsy	Abdomen>Pancreas
1035	1071035	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69202-0	MR Guidance for biopsy of Thyroid gland	Guidance for percutaneous biopsy	Neck>Thyroid gland
1036	1071036	Sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69200-4	MR Guidance for biopsy of Chest Pleura	Guidance for biopsy	Chest>Pleura
1037	1071037	Sinh thiết tuyến nước bọt dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	69201-2	MR Guidance for biopsy of Salivary gland	Guidance for biopsy	Head>Salivary gland
1038	1071038	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.655	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	105165-5	MR Guidance for biopsy of Breast	Guidance for percutaneous biopsy	Breast
1039	1071039	Sinh thiết vú - hai bên dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.655	Sinh thiết vú dưới cộng hưởng từ	69169-1	MR Guidance for biopsy of Breast - bilateral	Guidance for percutaneous biopsy	Breast.bilateral
1040	1071040	Sinh thiết não bằng máy định vị dưới hướng dẫn cộng hưởng từ	18.656	Sinh thiết não dưới cộng hưởng từ	36936-3	MR Guidance for stereotactic biopsy of Brain	Guidance for stereotactic biopsy	Head>Brain

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1041	1071041	Sinh thiết tim dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	18.660	Sinh thiết cơ tim	42136-2	CT Guidance for biopsy of Heart	Guidance for percutaneous biopsy	Chest>Heart
1042	1071042	Đặt máy tạo nhịp tim vĩnh viễn	18.669	Đặt máy tạo nhịp	58271-8	Permanent pacemaker insertion	Permanent pacemaker insertion	^Patient
1043	1071043	Chụp động mạch ngoại vi (hai bên) qua đường động mạch dưới hướng dẫn chiếu X-quang xóa nền (có sử dụng thuốc cản quang)	18.672	Chụp nông động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	44240-0	RFA Peripheral arteries - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	XXX>Peripheral arteries.bilateral
1044	1071044	Đốt vùng cơ thể không xác định bằng vi sóng dưới hướng dẫn siêu âm	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	106268-6	US Guidance for microwave ablation of Unspecified body region	Guidance for microwave ablation	XXX
1045	1071045	Hướng dẫn đốt gan bằng vi sóng	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	87070-9	Guidance for microwave ablation of Liver	Guidance for microwave ablation	Abdomen>Liver
1046	1071046	Hướng dẫn đốt phổi bằng vi sóng	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	87119-4	Guidance for microwave ablation of Lung	Guidance for microwave ablation	Chest>Lung
1047	1071047	X-quang cột sống ngực - 2 tư thế			37905-7	XR Thoracic spine 2 Views	Views 2	Chest>Spine.thoracic
1048	1071048	X-quang cột sống thắt lưng - 2 tư thế			36670-8	XR Lumbar spine 2 Views	Views 2	Abdomen>Spine.lumbar
1049	1071049	Siêu âm tuyến giáp	18.1	Siêu âm tuyến giáp	25010-0	US Thyroid gland	Multisectio n	Neck>Thyroid gland

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1050	1071050	Siêu âm thành ngực	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	38016-2	US Chest wall	Multisection	Chest>Chest wall
1051	1071051	Siêu âm ngực trong phẫu thuật	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	106311-4	US Chest during surgery	Multisection^during surgery	Chest
1052	1071052	Siêu âm ngực	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	24630-6	US Chest	Multisection	Chest
1053	1071053	Siêu âm bụng và vùng chậu	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	103901-5	US Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis
1054	1071054	Siêu âm bụng	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24558-9	US Abdomen	Multisection	Abdomen
1055	1071055	Siêu âm thận	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	38036-0	US Kidney	Multisection	Abdomen>Kidney
1056	1071056	Siêu âm thận ghép	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39032-8	US for transplanted kidney	Multisection for transplanted kidney	Pelvis
1057	1071057	Siêu âm gan	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	28614-6	US Liver	Multisection	Abdomen>Liver
1058	1071058	Siêu âm gan ghép	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39454-4	US for transplanted liver	Multisection for transplanted liver	Abdomen
1059	1071059	Siêu âm lách	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24990-4	US Spleen	Multisection	Abdomen>Spleen

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1060	1071060	Siêu âm tụy	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24859-1	US Pancreas	Multisection	Abdomen>Pancreas
1061	1071061	Siêu âm thành bụng	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39494-0	US Abdominal wall	Multisection	Abdomen>Abdominal wall
1062	1071062	Siêu âm thận	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	38036-0	US Kidney	Multisection	Abdomen>Kidney
1063	1071063	Siêu âm hệ tiết niệu	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	39416-3	US Genitourinary tract	Multisection	Abdomen+Pelvis>Genitourinary tract
1064	1071064	Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	24884-9	US Prostate transrectal	Multisection transrectal	Pelvis>Prostate
1065	1071065	Siêu âm tử cung và vòi trứng	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	30705-8	US Uterus and Fallopian tubes	Multisection	Pelvis>Uterus+Fallopian tubes
1066	1071066	Siêu âm buồng trứng	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	69390-3	US Ovary	Multisection	Pelvis>Ovary
1067	1071067	Siêu âm đường tiêu hóa	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	39415-5	US Gastrointestinal tract	Multisection	Abdomen+Pelvis>Gastrointestinal tract
1068	1071068	Siêu âm tuyến nước bọt	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	69298-8	US Salivary gland	Multisection	Head>Salivary gland
1069	1071069	Siêu âm thai	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1070	1071070	Siêu âm Doppler bụng và vùng chậu	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	103902-3	US.doppler Abdomen and Pelvis	Multisection	Abdomen+Pelvis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên theo LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1071	1071071	Siêu âm Doppler mạch máu bụng	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	24534-0	US.doppler Abdominal vessels	Multisectio n	Abdomen>Abdominal vessels
1072	1071072	Siêu âm Doppler mạch máu vùng chậu	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	24870-8	US.doppler Pelvis vessels	Multisectio n	Pelvis>Pelvis vessels
1073	1071073	Siêu âm Doppler mạch chậu	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	39497-3	US.doppler Iliac vessels	Multisectio n	Abdomen+Pelvis>Iliac vessels
1074	1071074	Siêu âm Doppler mạch mạc treo tràng trên	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	44235-0	US.doppler Superior mesenteric vessels	Multisectio n	Abdomen>Superior mesenteric vessels
1075	1071075	Siêu âm Doppler động mạch chủ bụng	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	103919-7	US.doppler Abdominal Aorta	Multisectio n	Abdomen>Aorta.abdominal
1076	1071076	Siêu âm Doppler động mạch chủ & động mạch chậu hai bên	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	80896-4	US.doppler Aorta and Iliac artery - bilateral	Multisectio n	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal & Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral
1077	1071077	Siêu âm Doppler động mạch thận	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	39435-3	US.doppler Renal artery	Multisectio n	Abdomen>Renal artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1078	1071078	Siêu âm Doppler động mạch thận	18.25	Siêu âm doppler động mạch thận	39435-3	US.doppler Renal artery	Multisectio n	Abdomen>Renal artery
1079	1071079	Siêu âm Doppler mạch buồng trứng	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	39502-0	US.doppler Ovarian vessels	Multisectio n	Pelvis>Ovarian vessels
1080	1071080	Siêu âm thai	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	11525-3	US for pregnancy	Multisectio n for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1081	1071081	Siêu âm thai	18.28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	11525-3	US for pregnancy	Multisectio n for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1082	1071082	Siêu âm đầu và cổ	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	44164-2	US Head and Neck	Multisectio n	Head+Neck
1083	1071083	Siêu âm cổ	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	24842-7	US Neck	Multisectio n	Neck
1084	1071084	Siêu âm mô mềm vùng đầu và cổ	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	80858-4	US Head and neck soft tissue	Multisectio n	Head+Neck>Soft tissue
1085	1071085	Siêu âm vùng chậu qua đường bụng và đường âm đạo	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	42455-6	US Pelvis transabdominal and transvaginal	Multisectio n transabdomi nal + transvaginal	Pelvis
1086	1071086	Siêu âm vùng chậu qua đường âm đạo	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	24677-7	US Pelvis transvaginal	Multisectio n transvaginal	Pelvis
1087	1071087	Siêu âm thai	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	11525-3	US for pregnancy	Multisectio n for pregnancy	Pelvis+^Fetus

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1088	1071088	Siêu âm thai	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1089	1071089	Siêu âm thai	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1090	1071090	Siêu âm thai	18.38	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1091	1071091	Siêu âm thai	18.39	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1092	1071092	Siêu âm thai	18.40	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1093	1071093	Siêu âm thai	18.41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1094	1071094	Siêu âm thai	18.42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	11525-3	US for pregnancy	Multisection for pregnancy	Pelvis+^Fetus
1095	1071095	Siêu âm khớp cùng chậu	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106286-8	US Sacroiliac Joint	Multisection	Pelvis>Sacroiliac joint
1096	1071096	Siêu âm khớp háng không kèm đánh giá phát triển	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	30712-4	US Hip WO developmental joint assessment	Multisection^WO developmental joint assessment	Lower extremity>Hip
1097	1071097	Siêu âm khuỷu tay hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106318-9	US Elbow - bilateral	Multisection	Upper extremity.bilateral>Elbow

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1098	1071098	Siêu âm khuỷu tay bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106320-5	US Elbow - left	Multisection	Upper extremity.left>Elbow
1099	1071099	Siêu âm khuỷu tay bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106322-1	US Elbow - right	Multisection	Upper extremity.right>Elbow
1100	1071100	Siêu âm ngón tay bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106328-8	US Finger - left	Multisection	Upper extremity.left>Finger
1101	1071101	Siêu âm ngón tay bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106329-6	US Finger - right	Multisection	Upper extremity.right>Finger
1102	1071102	Siêu âm bàn tay bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106338-7	US Hand - right	Multisection	Upper extremity.right>Hand
1103	1071103	Siêu âm bàn tay hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106335-3	US Hand - bilateral	Multisection	Upper extremity.bilateral>Hand
1104	1071104	Siêu âm các ngón chân bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106293-4	US Toes - left	Multisection	Lower extremity.left>Toes
1105	1071105	Siêu âm các ngón chân bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106294-2	US Toes - right	Multisection	Lower extremity.right>Toes
1106	1071106	Siêu âm cổ chân hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106306-4	US Ankle - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Ankle
1107	1071107	Siêu âm khớp gối hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106259-5	US Knee - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Knee
1108	1071108	Siêu âm khớp gối bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106260-3	US Knee - left	Multisection	Lower extremity.left>Knee

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1109	1071109	Siêu âm khớp gối bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106262-9	US Knee - right	Multisection	Lower extremity.right>Knee
1110	1071110	Siêu âm khớp háng	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	24760-1	US Hip	Multisection	Lower extremity>Hip
1111	1071111	Siêu âm vai bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	26269-1	US Shoulder - right	Multisection	Upper extremity.right>Shoulder
1112	1071112	Siêu âm cổ tay hai bên	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	26278-2	US Wrist - bilateral	Multisection	Upper extremity.bilateral>Wrist
1113	1071113	Siêu âm cổ tay bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	26280-8	US Wrist - left	Multisection	Upper extremity.left>Wrist
1114	1071114	Siêu âm cổ tay bên phải	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	26282-4	US Wrist - right	Multisection	Upper extremity.right>Wrist
1115	1071115	Siêu âm vai bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	26267-5	US Shoulder - left	Multisection	Upper extremity.left>Shoulder
1116	1071116	Siêu âm vai	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	24907-8	US Shoulder	Multisection	Upper extremity>Shoulder
1117	1071117	Siêu âm cổ tay	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	25036-5	US Wrist	Multisection	Upper extremity>Wrist
1118	1071118	Siêu âm bàn tay bên trái	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	106336-1	US Hand - left	Multisection	Upper extremity.left>Hand
1119	1071119	Siêu âm mô cơ xương khớp ở chi	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	80855-0	US Extremity musculoskeletal tissue	Multisection	Extremity>Musculoskeletal tissue
1120	1071120	Siêu âm dương vật	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	80875-8	US Penis soft tissue	Multisection	Pelvis>Penis.soft tissue

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1121	1071121	Siêu âm mô mềm vùng đầu và cổ	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	80858-4	US Head and neck soft tissue	Multisection	Head+Neck>Soft tissue
1122	1071122	Siêu âm phần mềm chi dưới	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	80861-8	US Lower extremity soft tissue	Multisection	Lower extremity>Soft tissue
1123	1071123	Siêu âm phần mềm chi trên	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	80881-6	US Upper extremity soft tissue	Multisection	Upper extremity>Soft tissue
1124	1071124	Siêu âm bàn tay bên trái	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	106336-1	US Hand - left	Multisection	Upper extremity.left>Hand
1125	1071125	Siêu âm vùng bẹn	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	24719-7	US Groin	Multisection	Pelvis>Groin
1126	1071126	Siêu âm hậu môn	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	24542-3	US Anus	Multisection	Pelvis>Anus
1127	1071127	Siêu âm cổ	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	24842-7	US Neck	Multisection	Neck
1128	1071128	Siêu âm hố nách	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	80852-7	US Axilla	Multisection	Chest>Axilla
1129	1071129	Siêu âm mô cơ xương khớp ở chi	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	80855-0	US Extremity musculoskeletal tissue	Multisection	Extremity>Musculoskeletal tissue
1130	1071130	Siêu âm Doppler mạch chi dưới	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	44174-1	US.doppler Lower extremity vessels	Multisection	Lower extremity>Lower extremity vessels
1131	1071131	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới hai bên	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	39420-5	US.doppler Lower extremity vein - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Lower extremity vein

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1132	1071132	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới hai bên	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	39421-3	US.doppler Lower extremity artery - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Lower extremity artery
1133	1071133	Siêu âm Doppler động mạch + tĩnh mạch chi dưới hai bên	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	93604-7	US.doppler Lower extremity arteries+veins - bilateral	Multisection	Lower extremity.bilateral>Lower extremity arteries+Lower extremity veins
1134	1071134	Siêu âm rò động-tĩnh mạch (AV fistula)	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	39040-1	US AV fistula	Multisection	XXX>AV fistula
1135	1071135	Siêu âm nội mạch	18.47	Siêu âm nội mạch	80996-2	Intravascular ultrasound performed	Intravascular ultrasound performed	^Patient
1136	1071136	Siêu âm động mạch cảnh	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	24616-5	US Carotid arteries	Multisection	Head+Neck>Carotid arteries
1137	1071137	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	42146-1	US.doppler Carotid arteries	Multisection	Head+Neck>Carotid arteries
1138	1071138	Siêu âm Doppler động mạch cảnh hai bên	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	43765-7	US.doppler Carotid arteries - bilateral	Multisection	Head+Neck>Carotid arteries.bilateral
1139	1071139	Siêu âm tim qua thành ngực	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	59281-6	US Heart Transthoracic	Multisection transthoracic	Chest>Heart
1140	1071140	Siêu âm tim qua thực quản	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	85475-2	US Heart Transesophageal	Multisection transesophageal	Chest>Heart

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tram chiều mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1141	1071141	Siêu âm vú – hai bên	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	26214-7	US Breast - bilateral	Multisection	Breast.bilateral
1142	1071142	Siêu âm vú	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	24601-7	US Breast	Multisection	Breast
1143	1071143	Siêu âm Doppler mạch máu vú	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	69397-8	US.doppler Breast vessels	Multisection	Breast>Breast vessels
1144	1071144	Siêu âm đàn hồi vú	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	99827-8	US.elastography Breast	Multisection	Breast
1145	1071145	Siêu âm bìu và tinh hoàn	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	25002-7	US Scrotum and testicle	Multisection	Pelvis>Scrotum+Testicle
1146	1071146	Siêu âm bìu và tinh hoàn – hai bên	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	26271-7	US Scrotum and Testicle - bilateral	Multisection	Pelvis>Scrotum.bilateral+Testicle.bilateral
1147	1071147	Siêu âm Doppler mạch máu tinh hoàn	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	39446-0	US.doppler Testicular vessels	Multisection	Pelvis>Testicular vessels
1148	1071148	Siêu âm Doppler bìu và tinh hoàn	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	48742-1	US.doppler Scrotum and testicle	Multisection	Pelvis>Scrotum+Testicle
1149	1071149	Siêu âm dương vật	18.59	Siêu âm dương vật	38140-0	US Penis	Multisection	Pelvis>Penis
1150	1071150	Siêu âm dương vật	18.59	Siêu âm dương vật	80875-8	US Penis soft tissue	Multisection	Pelvis>Penis.soft tissue
1151	1071151	Siêu âm mắt và hốc mắt hai bên	18.6	Siêu âm hốc mắt	24853-4	US Eye+Orbit - bilateral	Multisection	Eye+Orbit.bilateral
1152	1071152	Siêu âm mạch máu dương vật	18.60	Siêu âm doppler dương vật	38139-2	US Penis vessels	Multisection	Pelvis>Penis vessels
1153	1071153	Siêu âm Doppler mạch máu dương vật	18.60	Siêu âm doppler dương vật	80874-1	US.doppler Penis vessels	Multisection	Pelvis>Penis vessels

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1154	1071154	Sinh thiết tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn siêu âm	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	46288-7	US Guidance for biopsy of Prostate	Guidance for biopsy	Pelvis>Prostate
1155	1071155	Siêu âm đàn hồi phổi	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	92678-2	US.elastography Lung	Multisectio n	Chest>Lung
1156	1071156	Siêu âm đàn hồi vú	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	99827-8	US.elastography Breast	Multisectio n	Breast
1157	1071157	Đo độ đàn hồi gan bằng siêu âm đàn hồi thoáng qua	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	77615-3	Liver stiffness by US.transient elastography	Liver stiffness	Abdomen>Liver
1158	1071158	Siêu âm trực tràng	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	24892-2	US Rectum	Multisectio n	Pelvis>Rectum
1159	1071159	X-quang sọ - 2 tư thế	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	37867-9	XR Skull 2 Views	Views 2	Head>Skull
1160	1071160	X-quang sọ tư thế thẳng và nghiêng	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	24919-3	XR Skull AP and Lateral	Views AP + lateral	Head>Skull
1161	1071161	X-quang xương mặt - 1 hoặc 2 tư thế	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	44199-8	XR Facial bones 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Head>Facial bones
1162	1071162	X-quang xương mặt - 2 tư thế	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	103418-0	XR Facial bones 2 Views	Views 2	Head>Facial bones
1163	1071163	X-quang xương mặt và cung gò má - 1 hoặc 2 tư thế	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	83029-9	XR Facial bones and Zygomatic arch 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Head>Facial bones+Zygomatic arch
1164	1071164	Siêu âm đầu trẻ em	18.7	Siêu âm qua thóp	81158-8	US Pediatric Head	Multisectio n for pediatrics	Head
1165	1071165	X-quang ổ mắt hai bên - nhiều tư thế	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	24854-2	XR Orbit - bilateral Views	Views	Head>Orbit.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1166	1071166	X-quang ổ mắt - nhiều tư thế	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	36886-0	XR Orbit Views	Views	Head>Orbit
1167	1071167	X-quang xoang tư thế Caldwell và Waters	18.72	Chụp X-quang Blondeau	37852-1	XR Sinuses Caldwell and Waters	Views Caldwell + Waters	Head>Sinuses
1168	1071168	X-quang xoang tư thế Submentovertex (tư thế Hirtz)	18.73	Chụp X-quang Hirtz	37861-2	XR Sinuses Submentovertex	View submentove rtex	Head>Sinuses
1169	1071169	X-quang sọ tư thế Submentovertex (tư thế Hirtz)	18.73	Chụp X-quang Hirtz	37026-2	XR Skull Submentovertex	View submentove rtex	Head>Skull
1170	1071170	X-quang xương hàm dưới tư thế chéch	18.74	Chụp X-quang hàm chéch một bên	36747-4	XR Mandible Oblique Views	Views oblique	Head>Mandible
1171	1071171	X-quang xương mũi - 1 hoặc 2 tư thế	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	103472-7	XR Nasal bones 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Head>Nasal bones
1172	1071172	X-quang yên bướm - 2 tư thế	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	42435-8	XR Sella turcica 2 Views	Views 2	Head>Sella turcica
1173	1071173	X-quang yên bướm - 2 tư thế	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	42435-8	XR Sella turcica 2 Views	Views 2	Head>Sella turcica
1174	1071174	X-quang yên bướm tư thế nghiêng	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	100655-0	XR Sella turcica Lateral	View lateral	Head>Sella turcica
1175	1071175	X-quang xương chũm hai bên: Law, Mayer, Stenver và Towne	18.77	Chụp X-quang Chausse III	37541-0	XR Mastoid - bilateral Law and Mayer and Stenver and Towne	Views Law + Mayer + Stenver + Towne	Head>Mastoid.bilate ral
1176	1071176	X-quang xương chũm hai bên - 1 hoặc 2 tư thế	18.78	Chụp X-quang Schuller	47983-2	XR Mastoid - bilateral 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Head>Mastoid.bilate ral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1177	1071177	X-quang xương chũm hai bên - đánh giá tổng quát - 3 tư thế	18.78	Chụp X-quang Schuller	83039-8	XR Mastoid - bilateral GE 3 Views	Views GE 3	Head>Mastoid.bilateral
1178	1071178	X-quang xương chũm hai bên: Law, Mayer, Stenver và Towne	18.78	Chụp X-quang Schuller	37541-0	XR Mastoid - bilateral Law and Mayer and Stenver and Towne	Views Law + Mayer + Stenver + Towne	Head>Mastoid.bilateral
1179	1071179	X-quang xương chũm hai bên - nhiều tư thế	18.78	Chụp X-quang Schuller	26139-6	XR Mastoid - bilateral Views	Views	Head>Mastoid.bilateral
1180	1071180	X-quang xương chũm - nhiều tư thế	18.78	Chụp X-quang Schuller	24830-2	XR Mastoid Views	Views	Head>Mastoid
1181	1071181	X-quang phần đá của xương thái dương - nhiều tư thế	18.79	Chụp X-quang Stenvers	24745-2	XR Petrous part of temporal bone Views	Views	Head>Petrous part of temporal bone
1182	1071182	X-quang xương chũm hai bên: Law, Mayer, Stenver và Towne	18.79	Chụp X-quang Stenvers	37541-0	XR Mastoid - bilateral Law and Mayer and Stenver and Towne	Views Law + Mayer + Stenver + Towne	Head>Mastoid.bilateral
1183	1071183	Siêu âm mắt	18.8	Siêu âm nhãn cầu	98035-9	US Eye	Multisection	Head>Eye
1184	1071184	Siêu âm mắt và hốc mắt hai bên	18.8	Siêu âm nhãn cầu	24853-4	US Eye+Orbit - bilateral	Multisection	Eye+Orbit.bilateral
1185	1071185	X-quang khớp thái dương hàm - nhiều tư thế	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	25000-1	XR Temporomandibular joint Views	Views	Head>Temporomandibular joint
1186	1071186	X-quang khớp thái dương hàm - nhiều tư thế	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	25000-1	XR Temporomandibular joint Views	Views	Head>Temporomandibular joint

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1187	1071187	X-quang răng tư thế cánh cắn (bitewing)	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	46386-9	XR Teeth Bitewing Views	Views bitewing	Head>Teeth
1188	1071188	X-quang răng tư thế cánh cắn (bitewing)	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	46386-9	XR Teeth Bitewing Views	Views bitewing	Head>Teeth
1189	1071189	Chụp X-quang răng toàn cảnh	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	95610-2	XR Teeth Complete Views	Views complete	Head>Teeth
1190	1071190	X-quang răng tư thế mặt nhai (occlusal)	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	95611-0	XR Teeth Occlusal Views	Views occlusal	Head>Teeth
1191	1071191	X-quang cột sống cổ - 2 tư thế	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	36669-0	XR Cervical spine 2 Views	Views 2	Neck>Spine.cervical
1192	1071192	X-quang cột sống cổ tư thế AP và nghiêng	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	24942-5	XR Cervical spine AP and Lateral	Views AP + lateral	Neck>Spine.cervical
1193	1071193	X-quang cột sống cổ chéo	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	36748-2	XR Cervical spine Oblique Views	Views oblique	Neck>Spine.cervical
1194	1071194	Chụp X-quang cột sống cổ 3 tư thế	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	24941-7	XR Cervical spine 3 Views	Views 3	Neck>Spine.cervical
1195	1071195	X-quang cột sống cổ tư thế odontoid (tư thế há miệng)	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	98359-3	XR Cervical spine Odontoid	View odontoid	Neck>Spine.cervical
1196	1071196	X-quang cột sống ngực - nhiều tư thế	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	24983-9	XR Thoracic spine Views	Views	Chest>Spine.thoracic
1197	1071197	X-quang cột sống thắt lưng tư thế thẳng và nghiêng	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	24970-6	XR Lumbar spine AP and Lateral	Views AP + lateral	Abdomen>Spine.lumbar
1198	1071198	X-quang cột sống thắt lưng tư thế chéo - nhiều tư thế	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	43791-3	XR Lumbar spine Oblique Views	Views oblique	Abdomen>Spine.lumbar

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1199	1071199	X-quang cột sống thắt lưng và xương cùng - 2 hoặc 3 tư thế	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	103228-3	XR Spine Lumbar and Sacrum 2 or 3 Views	Views 2 or 3	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum
1200	1071200	X-quang cột sống thắt lưng và xương cùng tư thế thẳng và nghiêng	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	103315-8	XR Spine Lumbar and Sacrum AP and Lateral	Views AP + lateral	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum
1201	1071201	X-quang cột sống thắt lưng và xương cùng - 2 tư thế	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	103406-5	XR Spine Lumbar and Sacrum 2 Views	Views 2	Abdomen>Spine.lumbar & Pelvis>Sacrum
1202	1071202	X-quang cột sống thắt lưng - 2 tư thế với cúi và ngửa	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	103307-5	XR Lumbar spine 2 Views W flexion and W extension	Views 2^W flexion + W extension	Abdomen>Spine.lumbar
1203	1071203	X-quang xương cùng và xương cụt - 2 tư thế	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	44179-0	XR Sacrum and Coccyx 2 Views	Views 2	Pelvis>Sacrum+Coccyx
1204	1071204	X-quang xương cùng và xương cụt - đánh giá tổng quát 2 tư thế	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	79367-9	XR Sacrum and Coccyx GE 2 Views	Views GE 2	Pelvis>Sacrum+Coccyx
1205	1071205	X-quang khớp cùng chậu hai bên 1 hoặc 2 tư thế	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	83043-0	XR Sacroiliac joint - bilateral 1 or 2 Views	Views 1 or 2	Pelvis>Sacroiliac joint.bilateral
1206	1071206	X-quang khớp cùng chậu tư thế thẳng và chéo	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	37649-1	XR Sacroiliac Joint AP and Oblique	Views AP + oblique	Pelvis>Sacroiliac joint
1207	1071207	X-quang xương chậu tư thế thẳng	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	37622-8	XR Pelvis AP	View AP	Pelvis
1208	1071208	X-quang xương đòn hai bên tư thế thẳng	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	97376-8	XR Clavicle - bilateral AP	View AP	Chest>Clavicle.bilateral

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Thêm chiều mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1209	1071209	X-quang xương đòn hai bên tư thế chéo	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	97377-6	XR Clavicle - bilateral Oblique	View oblique	Chest>Clavicle.bilateral
1210	1071210	X-quang xương đòn tư thế thẳng	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	36573-4	XR Clavicle AP	View AP	Chest>Clavicle
1211	1071211	Chọc hút bằng kim nhỏ tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.706	Chọc tế bào tuyến giáp bằng kim nhỏ dưới hướng dẫn của siêu âm	38019-6	US Guidance for fine needle aspiration of Thyroid gland	Guidance for percutaneous aspiration. fine needle	Neck>Thyroid gland
1212	1071212	Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	BS_18.711	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng	37212-8	CT Guidance for biopsy of Epididymis	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Epididymis
1213	1071213	Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.711	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng	69387-9	US Guidance for biopsy of Epididymis	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Epididymis
1214	1071214	Sinh thiết bìu và tinh hoàn dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.711	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng	38132-7	US Guidance for biopsy of Scrotum and testicle	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Scrotum+Testicle
1215	1071215	Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	BS_18.712	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trữ tinh trùng	37212-8	CT Guidance for biopsy of Epididymis	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Epididymis
1216	1071216	Sinh thiết mào tinh dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.712	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trữ tinh trùng	69387-9	US Guidance for biopsy of Epididymis	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Epididymis

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1217	1071217	Sinh thiết bìu và tinh hoàn dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.712	Sinh thiết tinh hoàn - mào tinh hoàn tìm tinh trùng và trừ tinh trùng	38132-7	US Guidance for biopsy of Scrotum and testicle	Guidance for percutaneous biopsy	Pelvis>Scrotum+Testicle
1218	1071218	Đốt xương bằng sóng cao tần dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	BS_18.714	Cán thiệp qua da điều trị giảm đau chọn lọc vùng cột sống thắt lưng/cùng có sử dụng sóng cao tần	89930-2	CT Guidance for radiofrequency ablation of Bone	Guidance for radiofrequency ablation	XXX>Bone
1219	1071219	Siêu âm Doppler bụng và vùng chậu	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	103902-3	US.doppler Abdomen and Pelvis	Multisectio n	Abdomen+Pelvis
1220	1071220	Siêu âm Doppler động mạch chủ bụng	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	103919-7	US.doppler Abdominal Aorta	Multisectio n	Abdomen>Aorta.abdominal
1221	1071221	Siêu âm Doppler mạch máu bụng	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24534-0	US.doppler Abdominal vessels	Multisectio n	Abdomen>Abdominal vessels
1222	1071222	Siêu âm Doppler mạch máu vùng chậu	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	24870-8	US.doppler Pelvis vessels	Multisectio n	Pelvis>Pelvis vessels
1223	1071223	Siêu âm Doppler mạch chậu	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39497-3	US.doppler Iliac vessels	Multisectio n	Abdomen+Pelvis>Iliac vessels
1224	1071224	Siêu âm Doppler động mạch thận	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	39435-3	US.doppler Renal artery	Multisectio n	Abdomen>Renal artery

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1225	1071225	Siêu âm Doppler động mạch chủ & động mạch chậu hai bên	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	80896-4	US.doppler Aorta and Iliac artery - bilateral	Multisectio n	Chest>Aorta.thoracic & Abdomen>Aorta.abdominal & Abdomen+Pelvis>Iliac artery.bilateral
1226	1071226	Siêu âm Doppler mạch mạc treo tràng trên	BS_18.719	Siêu âm doppler ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	44235-0	US.doppler Superior mesenteric vessels	Multisectio n	Abdomen>Superior mesenteric vessels
1227	1071227	Chụp động mạch phổi - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.721	Chụp động mạch phổi dưới X-quang tăng sáng, số hóa xóa nền	30830-4	RFA Pulmonary artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Pulmonary arteries.bilateral
1228	1071228	Chụp động mạch phế quản dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.722	Chụp động mạch phế quản dưới X-quang tăng sáng, số hóa xóa nền	37389-4	RFA Bronchial artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Chest>Bronchial artery
1229	1071229	Hướng dẫn đốt phổi bằng vi sóng	BS_18.723	Đốt sóng ngắn điều trị ung thư phổi (MWA) dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	87119-4	Guidance for microwave ablation of Lung	Guidance for microwave ablation	Chest>Lung
1230	1071230	Chụp Cắt lớp vi tính cột sống không tiêm thuốc cản quang	BS_18.728	Chụp CTscanner có dựng hình toàn bộ cột sống 64, 128, 256 dãy	36530-4	CT Spine WO contrast	Multisectio n^WO contrast	XXX>Spine
1231	1071231	Chụp cộng hưởng từ cột sống	BS_18.729	Chụp MRI toàn bộ cột sống 1.5T, 3T	36067-7	MR Spine	Multisectio n	XXX>Spine

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1232	1071232	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu tụy dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.732	Siêu âm nội soi dẫn lưu nang tụy vào dạ dày, tá tràng	44172-5	US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Pancreas	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen>Pancreas
1233	1071233	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang dưới hoành dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	44166-7	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Subphrenic space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Subphrenic space
1234	1071234	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	24559-7	US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Abdomen	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen
1235	1071235	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu ruột thừa dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	42705-4	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Appendix	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen+Pelvis>Appendix

STT	Mã dùng chung	Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm	Mã KT TT23	Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT	Tên mã LOINC*	Tên theo LOINC*	Tư thế, góc chụp	Vùng giải phẫu
1236	1071236	Dẫn lưu áp xe và đặt ống dẫn lưu khoang phúc mạc dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	44169-1	US Guidance for drainage of abscess and placement of drainage catheter of Peritoneal space	Guidance for drainage of abscess+placement of drainage catheter	Abdomen>Peritoneal space
1237	1071237	Dẫn lưu và đặt ống dẫn lưu tụy dưới hướng dẫn siêu âm	BS_18.733	Siêu âm nội soi dẫn lưu áp xe cạnh đường tiêu hóa	44172-5	US Guidance for drainage and placement of drainage catheter of Pancreas	Guidance for drainage+placement of drainage catheter	Abdomen>Pancreas
1238	1071238	Chụp động mạch cảnh và động mạch đốt sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.735	Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống	37594-9	RFA Carotid artery and Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid artery+Vertebral artery
1239	1071239	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.735	Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống	37391-0	RFA Carotid arteries and Vertebral artery Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries+Vertebral artery
1240	1071240	Chụp động mạch cảnh và động mạch sống - hai bên dưới chiếu X-quang xóa nền có tiêm thuốc cản quang đường động mạch	BS_18.735	Chụp động mạch cảnh, động mạch đốt sống	37392-8	RFA Carotid arteries and Vertebral artery - bilateral Views W contrast IA	Views^W contrast IA	Head+Neck>Carotid arteries.bilateral+Vertebral artery.bilateral